

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

TÓM TẮT
PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIẢI ĐOẠN 2025 – 2030

QUY NHƠN, 2025

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng.

Vai trò của rừng đối với con người và các hoạt động sống trên trái đất rất quan trọng, nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy việc sử dụng rừng và đất rừng phải hết sức tiết kiệm và hợp lý trên cơ sở hiệu quả và bền vững. Đến 31/12/2024 Việt Nam có trên 14,87 triệu ha rừng đạt độ che phủ 42,03%. Trong đó diện tích rừng tự nhiên chiếm 10,13 triệu ha và 4,74 triệu ha rừng trồng. Để quản lý và bảo vệ diện tích rừng hiện có, Chính phủ đã giao các diện tích rừng cho các nhóm chủ rừng khác nhau.

Việt Nam tham gia tiến trình Quản lý rừng bền vững (QLRBV) và Chứng chỉ rừng (CCR) từ năm 1998. Đến năm 2006, Việt Nam CCR FSC đầu tiên của công ty liên doanh trồng rừng Quy Nhơn với khoảng 10 ngàn ha và đến năm 2010 mới có CCR thứ 2. Đến tháng 12 năm 2024 đã có hơn 650 ngàn ha rừng đã được cấp CCR (trong đó có 464.175 ha rừng được cấp chứng chỉ FSC FM/CoC và 194.205 ha rừng được cấp chứng chỉ VFCS/PEFC). Hầu hết diện tích có chứng chỉ được thực hiện từ một số doanh nghiệp có tiềm năng hoặc có sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của Chính phủ các nước và các tổ chức Quốc tế. Các mô hình CCR rất đa dạng từ công ty Lâm nghiệp, đến nhóm hộ gia đình, Hợp tác xã, hội chủ rừng, liên kết giữa công ty sản xuất Lâm nghiệp hoặc chế biến gỗ với các hộ gia đình.

Bên cạnh CCR về QLRBV, đến cuối năm 2024 Việt Nam đã có gần 2000 doanh nghiệp chế biến gỗ được cấp chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) của 2 hệ thống Chứng chỉ Quốc tế FSC (1923 chứng chỉ) và PEFC (134 chứng chỉ).

Tỉnh Bình Định có diện tích rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh là 415.347 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 383.547 ha. Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh Bình Định tính đến hết năm 2024 là 57,72%, đứng thứ 11 trên toàn quốc. Toàn Tỉnh có 12.175 ha rừng trồng được cấp chứng chỉ FSC. Những năm qua, tỉnh Bình Định chuyển hướng phát triển Lâm nghiệp bền vững, Tỉnh đã ban hành quyết định Đề án phát triển rừng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2025, định hướng tới năm 2035 nhằm phát triển vùng trồng cây gỗ lớn tập trung; Theo kế hoạch, đến năm 2035, toàn tỉnh phát triển hơn 30.000 ha rừng trồng gỗ lớn, từng bước đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của hơn 300 doanh nghiệp ngành gỗ trên địa bàn; Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị từ trồng rừng đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng lâm sản hàng hóa, thích ứng với quy định mới về chống mất rừng của Liên minh châu Âu (EUDR).

2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững

Hiện nay, QLRBV đã và đang thu hút được sự quan tâm đặc biệt trên thế giới và trong nước nhằm đảm bảo tính bền vững và phát huy những tác động tích cực của công tác này trong thực tiễn. Đặc biệt gần đây Châu Âu áp dụng Quy định chống phá rừng của Châu Âu (EUDR) sẽ có nhiều ngành sản xuất bị ảnh hưởng trong đó có ngành gỗ. Ở Việt Nam, QLRBV đã được thể hiện rõ tại khoản 1 điều 27 trong Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 là “Chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện phương án QLRBV” và đã được hướng dẫn xây dựng phương án QLRBV theo Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT và tại thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về sửa đổi bổ

sung một số điều của thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quy Nhơn cũng đã xây dựng và thực hiện phương án QLRBV từ nhiều năm trước theo qui định của Nhà nước. Đặc biệt phương án QLRBV của Công ty đã được cấp chứng chỉ FSC lần đầu vào năm 2020 với sự hỗ trợ của Viện QLRBV và chứng chỉ rừng Việt Nam. Năm 2025, đến thời hạn đánh giá lại chứng chỉ FSC cho chu kỳ 5 năm mới, do đó việc cập nhật lại phương án QLRBV là rất cần thiết nhằm đánh giá lại việc thực hiện phương án QLRBV trong 5 năm vừa qua để phát huy các điểm tích cực đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực (nếu có) trên cơ sở đó cập nhật được phương án QLRBV cho giai đoạn 5 năm tới (2025 – 2030) đảm bảo các lợi ích về kinh tế, môi trường, xã hội đồng thời tuân thủ các qui định về luật pháp của quốc tế và quốc gia theo đúng các nguyên tắc của FSC.

Chương 1 CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1.1. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1.1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương

- + Luật Lâm nghiệp số: 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- + Luật bảo vệ môi trường số: 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- + Luật Lao động số 45/2019/QH14, ngày 20 tháng 11 năm 2019;
- + Luật Đất đai số: 45/2013/QH13, ngày 29/11/2013;
- + Luật Đất đai số: 31/2024/QH15, ngày 18/01/2024;
- + Luật đa dạng sinh học số: 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018;
- + Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp;
- + Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 của Chính phủ về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- + Thông tư 26/2022 TT- BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ NN&PTNT về việc quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
- + Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.
- + Thông tư số Số: 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;
- + Thông tư số 16/2023/TT- BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- + Thông tư 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2023 của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Danh mục bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam
- + Thông tư 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2024 của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Danh mục bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam
- + Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp.
- + Thông tư số: 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/04/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng
- + Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng chính phủ về

việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quyết định số: 886/QĐ- TTg ngày 16/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016- 2020;

+ Quyết định số: 1288/QĐ- TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

+ Quyết định số 38/2016/QĐ - TTg, ngày 14/09/2016 của Thủ tướng Chính Phủ về Ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các Công ty nông, lâm nghiệp;

1.1.2. Văn bản của địa phương

+ Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 của UBND tỉnh Bình định về việc điều chỉnh mức khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

+ Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề án Phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2025, định hướng đến năm 2035;

+ Quyết định số 2683/QĐ-UBND, ngày 03/8/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Bình Định theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

+ Quyết định số 2157/QĐ-UBND, ngày 24/6/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Quy Nhơn.

+ Quyết định số 3366/QĐ-UBND, ngày 03/10/2018, của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.

1.2. CAM KẾT QUỐC TẾ

Những Công ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia bao gồm:

+ Các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO);

+ Công ước Quốc tế về buôn bán các loại động, thực vật hoang dã có nguy cấp (CITES);

+ Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC)

+ Công ước về Đa dạng sinh học (CBD)

+ Thỏa thuận Quốc tế về thương mại gỗ nhiệt đới (ITTA)

Hiệp ước Quốc tế về môi trường về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (còn gọi là Công ước Stockholm);

+ Các hiệp định thương mại tự do (FTA)

1.3. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1.3.1. Tài liệu dự án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng

+ Quyết định số 3366/QĐ-UBND, ngày 03/10/2018, của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.

1.3.2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng

Báo cáo chuyên đề đánh giá tác động môi trường

Báo cáo chuyên đề về đánh giá tác động xã hội

Báo cáo chuyên đề về đánh giá đa dạng tài nguyên động, thực vật

Báo cáo chuyên đề về đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao

Báo cáo chuyên đề về đánh giá tài nguyên Lâm sản ngoài gỗ

Báo cáo chuyên đề về đánh giá rủi ro trong sản xuất Lâm nghiệp

Báo cáo chuyên đề về điều tra trữ lượng rừng trồng

1.3.3. Bản đồ:

Bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng của công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn

Bản đồ diện tích và vị trí các lô rừng chứng chỉ FSC của Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn

Bản đồ rừng tự nhiên tham gia chứng chỉ rừng của Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn

1.3.4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh

+ Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

1.3.5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

Tổng hợp diện tích rừng do Công ty quản lý

Thông kê diện tích rừng của Công ty theo đơn vị hành chính cấp xã

Thông kê diện tích rừng của Công ty theo các đội quản lý

Tổng hợp diện tích dự kiến cấp lại chứng chỉ rừng và diện tích loại trừ của Công ty

Chương 2 ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

2.1. THÔNG TIN CHUNG

2.1.1. Tên và địa chỉ liên lạc

- Tên Công ty: Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Quy Nhơn - Tên viết tắt: Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.
- Tên giao dịch tiếng Anh: QUY NHƠN FORESTRY LIMITED LIABILITY COMPANY.
- Địa chỉ trụ sở: Số 1134 đường Hùng Vương, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: (0256) 3848666; 3748260; 3748894 - Fax: (0256) 3848911
- Địa chỉ thư điện tử: lamnghiepquynhon@gmail.com.
- Trang web: lamnghiepquynhon.com.vn

2.1.2. Các căn cứ pháp lý

- Thực hiện Nghị định số: 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định có Quyết định số: 2157/QĐ-UBND ngày 24/6/ 2016 về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Quy Nhơn.

b) Chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng.

Trồng rừng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ; khai thác lâm sản ngoài gỗ; hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; đầu tư kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái; thiết kế, giám sát thi công các công trình lâm sinh; quản lý, bảo vệ rừng; chế biến gỗ và lâm sản khác; sản xuất, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; kinh doanh giống cây trồng và cây hoa cảnh; dịch vụ nông, lâm, ngư, công nghiệp.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện nhiệm vụ công ích, xây dựng rừng phòng hộ theo chương trình dự án bảo vệ và phát triển rừng của Chính phủ và các dự án của tỉnh.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có: Chủ tịch Công ty, Giám đốc; các Phó giám đốc; Kế toán trưởng, Kiểm soát viên; các phòng chuyên môn nghiệp vụ; các đội QLBR, đội sản xuất. Hiện nay, tổng số công nhân viên và người lao động của Công ty là 99 người, bao gồm:

<i>a) Cán bộ lãnh đạo, quản lý</i>	: 06 người
- Chủ tịch	: 01 người
- Giám đốc	: 01 người
- Phó giám đốc	: 02 người
- Kiểm soát viên	: 01 người
- Kế toán trưởng	: 01 người
<i>b) Các phòng chuyên môn</i>	: 26 người
- Phòng Tổ chức - Hành chính	: 11 người
- Phòng Kế hoạch	: 05 người
- Phòng Kế toán	: 03 người
- Phòng Kỹ thuật - Quản lý bảo vệ rừng	: 07 người
<i>c) Bộ phận trực tiếp</i>	: 65 người

- Đội sản xuất cây giống Sông Ngang : 24 người
- Đội QLBR Long Mỹ : 6 người
- Đội QLBR Bắc Sơn : 5 người
- Đội QLBR Vũng Chùa : 6 người
- Đội QLBR Cù Mông : 6 người
- Đội QLBR&KT YÊN : 18 người
- d) Đại diện cho liên doanh : 2 người

2.6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

2.6.1. Hiện trạng sử dụng đất theo đơn vị quản lý và chức năng

Tổng diện tích đất quản lý trên toàn Công ty tính đến ngày 29 tháng 4 năm 2025 là 8,207.97 ha, trong đó diện tích đất rừng sản xuất là 1,798.79 ha, đất rừng phòng hộ là 4,577.66 ha, đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 384.64 ha và đất phi nông nghiệp là 10.55 ha.

Bảng 1. Tổng hợp diện tích rừng và đất rừng của Công ty quản lý

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích quản lý (ha)
*	Tổng diện tích đất quản lý sử dụng	QLSD	8,207.97
I	Đất rừng sản xuất	RSX	1,798.79
1	Rừng tự nhiên	RSN	4.26
2	Rừng trồng	RST	1,467.91
3	Đất trồng rừng sản xuất (đất chưa có rừng)	RSM	57.07
4	Khoanh nuôi, phục hồi RTN	RSK	234.55
5	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	35.00
II	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,577.66
1	Rừng tự nhiên (HCVF)	RPN	1,445.51
2	Rừng trồng	RPT	1,821.78
3	Đất trồng rừng phòng hộ (đất chưa có rừng)	RSM	1,245.53
4	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	64.84
III	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,436.33
1	Rừng trồng	RDT	872.91
2	Đất trồng rừng đặc dụng (Đất chưa có rừng)	RDM	540.13
3	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	23.29
IV	Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp	NQH	384.64
1	Rừng trồng	RTN	292.59
2	Đất chưa có rừng	NQM	89.07
3	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	2.98
V	Đất phi nông nghiệp	PNK	10.55
1	Đất trụ sở Công ty	TSK	2.93
2	Đất vườn cây xanh, vườn ươm	DVU	2.35

3	Đất giao thông	DGT	4.88
4	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0.39

Bảng 2. Thống kê diện tích rừng và đất rừng của Công ty theo đơn vị hành chính cấp xã

Số TT	Loại đất/xã	Tổng diện tích quản lý	Phân theo mục đích sử dụng				
			Đất rừng Sản Xuất	Đất rừng Phòng Hộ	Đất rừng Đặc Dụng	Đất ngoài Quy Hoạch	Đất phi Nông Nghiệp
*	DT đất QLSD	8,207.97	1,798.79	4,577.66	1,436.33	384.64	10.55
I	Đất đã có sổ đỏ	8,207.97	1,798.79	4,577.66	1,436.33	384.64	10.55
1	Canh Vinh	648.79	635.97	9.75	0	1.85	1.22
2	Canh Hiến	317.95	317.56	0	0	0	0.39
3	Nhơn Châu	80.42	0	79.6	0	0.82	0
4	Phước Mỹ	2,503.72	648.46	1834.99	0	17.94	2.33
5	P. B T Xuân	2,412.94	196.8	2095.89	0	118.89	1.36
6	P. Ghềnh Ráng	1,527.63	0	0	1436.33	91.3	0
7	P. T Q Diệu	135.01	0	132.39	0	2.62	0
8	P. Nhơn Phú	201.04	0	194.07	0	2.98	3.99
9	P. L H Phong	36.41	0	0	0	35.71	0.7
10	P. Đồng Đa	63.90	0	0	0	63.76	0.14
11	P. Ngô Mây	39.35	0	0	0	38.93	0.42
12	P. Quang Trung	240.81	0	230.97	0	9.84	0

2.6.2. Phân tích, đánh giá tổng quát về hiện trạng tài nguyên rừng và tình hình sử dụng đất

* Đất rừng sản xuất: Diện tích 1,798.79 ha. Trong đó đất có rừng trồng 1,467.91 ha, đất trồng rừng sản xuất (đất chưa có rừng) 57.07 ha, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên 234,5 5ha, hành lang ven suối 35.00 ha. Về tình hình quản lý bảo vệ rừng được quản lý bảo vệ tốt không để xảy ra tình trạng người dân vào chặt phá làm củi đốt than, cháy rừng.

* Đất rừng phòng hộ: Diện tích 4,577.66 ha. Trong đó đất có rừng tự nhiên 1,445.51 ha, đất có rừng trồng 1,821.78 ha, đất trồng rừng phòng hộ (đất chưa có rừng) 1,245.53 ha, hành lang ven suối 64.84 ha. Về tình hình quản lý bảo vệ rừng được quản lý bảo vệ tốt, tuy vẫn còn xảy ra tình trạng người dân lên lút vào chặt gỗ, củi đốt than, nhưng Công ty đã kịp thời ngăn chặn nên thiệt hại không lớn. Trong 3 năm gần đây có xảy ra một vài trường hợp cháy rừng do người dân thiếu ý thức, sử dụng lửa bất cẩn đốt nhang, đốt vàng mã, đốt ong lầy mật, đốt rác, chăn thả gia súc ... nhưng Công ty đã kịp thời dập tắt nên không thiệt hại.

* Đất rừng đặc dụng: Diện tích: 1.436,33 ha. Trong đó đất có rừng trồng 872.91 ha, đất trồng rừng đặc dụng (đất chưa có rừng) 540.13 ha, hành lang ven suối 23.29 ha. Được quản lý bảo vệ tốt không để xảy ra tình trạng người dân vào chặt phá làm củi đốt than, cháy rừng.

- Trong quá trình quản lý bảo vệ không có tình trạng người dân vào rừng chặt phá, xảy ra cháy rừng. Tuy nhiên, vẫn còn xảy ra một vài trường hợp người dân tự ý phát lẩn, chiếm đất lâm

nghiệp làm rẫy, trồng rừng nguyên liệu giấy. Công ty đã phối hợp với chính quyền địa phương vận động, giải thích các hộ giao trả lại. Hiện nay tình hình đã ổn định và không có trường hợp nào xảy ra.

2.7. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

2.7.1. Hiện trạng phân bố diện tích và trữ lượng các loại rừng

Bảng 4: Hiện trạng diện tích và trữ lượng bình quân các loại rừng tại Công ty

Số TT	Loại đất	Loại đất loại rừng	Tổng diện tích quản lý (ha)	Loài cây trồng chủ yếu	Trữ lượng bình quân (m3/ha)
I	Đất rừng sản xuất	RSX			
1	Rừng tự nhiên	TXP	4.26	Rừng tự nhiên phục hồi	< 10
2	Rừng trồng	RTG	1,467.91	Keo lai, Bạch đàn, Keo lá tràm	Keo lai: 70 - 200 Bạch đàn: 200 Keo lá tràm: 70 - 160
II	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1	Rừng tự nhiên (HCVF)	TXP	1,445.51	Rừng tự nhiên phục hồi	< 10
2	Rừng trồng	RTG	1,821.78	Keo lai, Bạch đàn,	Keo lai: 70 - 150 Bạch đàn: 200
III	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1	Rừng trồng	RTG	872.91	Keo lai, Bạch đàn,	Keo lai: 70 - 150 Bạch đàn: 140
IV	Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp	NQH			
1	Rừng trồng	RTG	292.59	Keo lai, Bạch đàn,	Keo lai: 70 - 110 Bạch đàn: 0

Rừng tự nhiên của Công ty chủ yếu là loại rừng lá rộng thường xanh phục hồi (TXP) có trữ lượng bình quân theo lý thuyết là nhỏ hơn 10 m3/ha. Tuy nhiên, trong thực tế khảo sát, có một số lô rừng có trữ lượng lớn hơn do đó Công ty cần có công tác rà soát, kiểm kê và cập nhật lại dữ liệu cho diện tích rừng tự nhiên này. Do là rừng tự nhiên nên việc khai thác gỗ là nghiêm cấm hoàn toàn nên yếu tố trữ lượng không ảnh hưởng lớn đến phương án quản lý rừng bền vững. Hoạt động chủ yếu cho loại rừng này là khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

Rừng trồng của Công ty được trồng trên tất cả các loại đất loại rừng từ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất đến đất ngoài quy hoạch đều có rừng trồng. Loài cây trồng chủ yếu là Keo lai, Bạch đàn và Keo lá tràm. Mục đích trồng rừng sản xuất và ngoài quy hoạch là nguyên liệu giấy. Đối với rừng trồng trên đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đã được trồng từ lâu (trên 10 năm) và hiện tại đã được phép khai thác dần để thay thế bằng các loài cây bản địa. Trữ lượng bình quân của rừng trồng từ 10 đến 200 m3/ha tùy loài cây và tuổi rừng trồng.

2.7.2. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ

Bảng 5: Đa dạng nhóm công dụng của hệ thực vật rừng trồng tham gia CCR của công ty LN Quy Nhơn.

STT	Nhóm công dụng	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ %	Các loài điển hình
1	Nhóm ăn được	AND	33	14.47	Rau dớn, Cách biển, Chua lè núi, Chua me, Xuyên tiêu, Dền, măng bát, Sâm lông...
2	Nhóm cho chiết xuất	CHX	4	1.75	Cóc kền nước, Mát gân có lông, Châm quả nhọn, ...
3	Nhóm làm thuốc	THU	153	67.11	Bá bệnh, Kim tiền thảo, Diệp hạ châu, Thảo quyết minh, Hà thủ ô, ...
4	Nhóm cho sợi	SOI	1	0.44	Mây nước gai đen
5	Nhóm cho các sản phẩm khác	KHA	16	7.02	Ruối, Sim, đơn đỏ, Chòi mòi Trung bộ,...

Trong 05 nhóm công dụng thì nhóm sử dụng làm thuốc có 153 loài chiếm tỷ lệ 67,11 %, tiếp theo là các loài có thể sử dụng làm thực phẩm, gia vị có 33 loài chiếm tỷ lệ 14,47 %, ít nhất là nhóm sợi có 1 loài chiếm 0,44 %. Mặc dù số lượng loài được ghi nhận có công dụng cho lâm sản ngoài gỗ rất nhiều tuy nhiên người dân địa phương rất ít khai thác và sử dụng.

Bảng 6: Đa dạng về công dụng các loài lâm sản ngoài gỗ khu vực rừng tự nhiên

STT	Nhóm công dụng	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ %	Các loài điển hình
1	Nhóm ăn được	AND	63	18.64	Dẻ anh, Chua lè núi, Chua me, măng bát, Màng tang, Ưoi, Xuyên tiêu, ...
2	Nhóm cho chiết xuất	CHX	19	5.62	Ngôn nhánh, Mát quả lác, Bò đề Trung bộ, Châm quả nhọn, ...
3	Nhóm làm thuốc	THU	290	85.80	Xáo tam phân, Chóc máu tàu, Bá bệnh, Kim tiền thảo, Diệp hạ châu, Thảo quyết minh, Thiên niên kiện, ...
4	Nhóm cho sợi	SOI	6	1.78	Song mật, Mây nước, Nứa tép, Giang, nứa.
5	Nhóm cho các sản phẩm khác	KHA	46	13.61	Lá nón, Kiểng lô hội, Lan phượng vĩ, Ruối, ...

Trong 05 nhóm công dụng thì nhóm sử dụng làm thuốc có 290 loài chiếm tỷ lệ 85,80 %, tiếp theo là các loài có thể sử dụng làm thực phẩm, gia vị có 63 loài chiếm tỷ lệ 18,48 %, ít nhất là nhóm sợi có 6 loài chiếm 1,78 %. Mặc dù số lượng loài được ghi nhận có công dụng cho lâm sản ngoài gỗ rất nhiều tuy nhiên người dân địa phương rất ít khai thác và sử dụng. Kết quả phỏng vấn người dân, các bên liên quan và điều tra thực địa về hiện trạng phân bố, khai thác, sử dụng lâm sản ngoài gỗ ở địa phương cho biết chỉ một số rất ít người dân địa phương thuộc thôn Long Thành xã Phước Mỹ thỉnh thoảng có vào rừng khai thác Lâm sản ngoài gỗ để cải thiện sinh kế gia đình như: Khai thác lá nón, một ít nhựa dầu đọt tím và ít sợi mây để phục vụ việc chằm nón lá và buột đồ trong gia đình.

2.8. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) *Văn phòng làm việc*: Đóng tại số 1134- đường Hùng Vương, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn với diện tích sử dụng 610,67m² gồm nhà làm việc và các công trình phụ trợ khác.

b) *Các đơn vị sản xuất và đội quản lý bảo vệ rừng*: Gồm 4 Đội quản lý bảo vệ rừng và 01 Đội sản xuất cây giống.

- Đội QLBR Long Mỹ; diện tích xây dựng 180m²;
- Đội QLBR Vũng Chùa; diện tích xây dựng 60m²;
- Đội QLBR Cù Mông; diện tích xây dựng 120m²;
- Đội QLBR Bắc Sơn; diện tích xây dựng 108m²;
- Đội sản xuất cây giống Sông Ngang; diện tích xây dựng 100m².

c) *Nhà nuôi cấy mô và các vườn ươm giống*: Hiện có 01 nhà nuôi cấy mô; 01 vườn ươm cây giống lâm nghiệp với diện tích 2,35 ha tại phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn.

d) *Hệ thống đường dây điện*: Hiện tại Công ty đã đầu tư hệ thống điện 22-04KV và trạm biến áp 50KVA Long Mỹ với chiều dài đường dây 1,8km và một trạm lưới điện trung hạ áp khu trang trại phường Bùi Thị Xuân. Hiện hệ thống đường điện đang sử dụng.

e) *Hạ tầng lâm sinh khác*: Để thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng, trong thời gian qua bằng nguồn vốn của Công ty, đã đầu tư xây dựng:

- Đường ranh cản lửa 52 km;
- Xây dựng 6 bảng tin tuyên truyền ở xã Phước Mỹ, phường Bùi Thị Xuân, phường Ghềnh Ráng, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn.

Các công trình kết cấu hạ tầng đều xây dựng đúng mục đích sử dụng và mang lại hiệu quả nhất định trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hoạt động phúc lợi xã hội.

2.9. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

2.9.1. Quản lý rừng tự nhiên

Công ty TNHH LN Quy Nhơn quản lý 1.449,77 ha, Rừng gỗ lá rộng thường xanh phục hồi (TXP). Theo quy định loại rừng này có trữ lượng dưới 10m³/ha. Tuy nhiên, trên toàn bộ diện tích rừng phục hồi này đã có một số lô rừng có trữ lượng lớn hơn 10 m³/ha nhưng chưa được kiểm kê, đánh giá lại nên chưa cập nhật được dữ liệu. Do đây là rừng tự nhiên nên nghiêm cấm mọi việc khai thác nên trữ lượng rừng không phải là yếu tố quyết định, không ảnh hưởng đến phương án quản lý rừng bền vững.

Phương thức quản lý: Công ty trực tiếp quản lý bằng lực lượng chuyên trách hiện tại giao trách nhiệm trực tiếp cho Đội quản lý bảo vệ rừng Long Mỹ đảm nhiệm.

Công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên trong những năm qua luôn được đảm bảo, không để xảy ra các hoạt động gây ảnh hưởng đến rừng, công tác quản lý bảo vệ luôn được thực hiện một cách chặt chẽ, đồng thời Công ty luôn chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương sở tại để tuần tra bảo vệ rừng có hiệu quả.

Trong thời gian tới cần có công tác kiểm kê, cập nhật lại dữ liệu cho toàn bộ diện tích rừng này để đánh giá được hiện trạng rừng.

2.9.2. Quản lý rừng trồng

Rừng trồng phân bố ở rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trên diện tích ngoài qui hoạch. Rừng trồng phòng hộ và đặc dụng phân bố tập trung nhiều ở hai khu vực đèo Cù Mông, núi Vũng Chua, núi Bà Hòa. Diện tích rừng trồng trên đất rừng phòng hộ và đặc dụng của Công ty đã được sự cho phép của UBND tỉnh Bình Định được phép khai thác dần và trồng lại rừng cây bản địa trong những năm tiếp theo.

Về phương thức quản lý cũng như quản lý rừng tự nhiên Công ty giao cho lực lượng quản lý bảo vệ rừng chuyên trách đảm nhận.

Công ty đã phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp thành phố Quy Nhơn thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng tình trạng lẩn, chiếm đất lâm nghiệp và chặt củi, đốt than không xảy ra. Diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng và độ che phủ hàng năm tăng dần, góp phần phòng hộ môi trường cảnh quan thành phố Quy Nhơn và vùng lân cận.

2.9.3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và sâu bệnh hại rừng

- *Đối với rừng tự nhiên:* Công ty tự tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng chốt ở các Trạm cửa rừng, thường xuyên phối hợp chính quyền địa phương, Hạt kiểm lâm sở tại và các cơ quan chức năng tổ chức tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại rừng theo đúng pháp luật nên rừng được bảo vệ tốt, chất lượng rừng được nâng lên đáng kể.

- *Đối với rừng trồng:* Tổ chức lực lượng thường xuyên túc trực tại địa bàn nên tình trạng chặt phá cây rừng không có xảy ra; công tác phòng cháy chữa cháy rừng luôn được Công ty quan tâm như: Hằng năm Công ty xây dựng Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng cụ thể; tổ chức tuyên truyền cho các hộ gia đình sống gần rừng có ý thức phòng cháy, chữa cháy rừng; chuẩn bị trang thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy rừng... nên các vụ cháy rừng đều được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, không gây thiệt hại về tài sản rừng trồng.

- Công tác dự báo phòng trừ sâu bệnh hại rừng: Công ty thường xuyên kiểm tra hiện trường rừng trồng, phát hiện kịp thời những biểu hiện gây hại mới liên hệ với cơ quan bảo vệ thực vật để có biện pháp xử lý phù hợp.

2.9.4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ

Về Đa dạng lâm sản ngoài gỗ khu vực rừng tự nhiên thuộc tiểu khu 352, 353. Kết quả điều tra ghi nhận nhóm sử dụng làm thuốc có 290 loài chiếm tỷ lệ 85,80 %, tiếp theo là các loài có thể sử dụng làm thực phẩm, gia vị có 63 loài chiếm tỷ lệ 18,48 %, ít nhất là nhóm sợi có 6 loài chiếm 1,78 %. Mặc dù số lượng loài được ghi nhận có công dụng cho lâm sản ngoài gỗ rất nhiều tuy nhiên người dân địa phương rất ít khai thác và sử dụng. Kết quả phỏng vấn người dân, các

bên liên quan và điều tra thực địa về hiện trạng phân bố, khai thác, sử dụng lâm sản ngoài gỗ ở địa phương cho biết chỉ một số rất ít người dân địa phương thuộc thôn Long Thành xã Phước Mỹ thỉnh thoảng có vào rừng khai thác Lâm sản ngoài gỗ để cải thiện sinh kế gia đình như: Khai thác lá nón, một ít nhựa dầu đọt tím và ít sợi mây để phục vụ việc chằm nón lá và buột đồ trong gia đình.

Những tác động tiêu cực đến khu vực này rất ít, và chủ yếu có nguyên nhân trong quá khứ nên giải pháp nên là thực hiện các biện pháp lâm sinh để nuôi dưỡng và phục hồi rừng tự nhiên. Giám sát việc vào rừng và khai thác lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương theo hướng bền vững.

2.9.5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Đa dạng thực vật rừng

Kết quả điều tra hệ thực vật khu vực rừng trồng tham gia CCR của CTLN Quy Nhơn ghi nhận 228 loài, 88 chi, 71 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch. Ngành Hạt kín có 223 loài chiếm 97,81% tiếp đến Ngành Dương xỉ có 4 loài chiếm 1,75% và Ngành Thông đất với 1 loài và chiếm 0,44% tổng số loài. Rất nhiều họ thực vật ghi nhận được trong khu hệ có số lượng loài đại diện lớn như Họ Thầu dầu, họ Cò, họ Đậu, Họ cà phê, họ Trúc đào, họ Na, họ Cúc, họ Dâu tằm, họ Tẻch, họ Cam là những họ có đại diện số loài lớn từ 6 – 19 loài chiếm tỷ lệ từ 2,5 – 8,3 % so với tổng các loài trong khu hệ. Chỉ số $P\% = 50,00\%$, chứng tỏ khu vực rừng trồng không có tính đa dạng về loài. Về dạng sống có 12 kiểu dạng sống của thực vật tồn tại dưới tán rừng trồng và hầu hết ở dạng cây tái sinh. Trong đó: nhóm cây gỗ chiếm 14,91 % (nhiều nhất thuộc về các loài gỗ nhỏ, ít nhất thuộc về loài gỗ lớn); Nhóm cây bụi và cây cỏ chiếm tỷ lệ lớn 38 – 39 % (nhiều nhất thuộc kiểu dạng sống cây bụi và dạng sống cỏ đứng); Nhóm thực vật ngoại tầng ít nhất chiếm 7,46 %. Có 01 loài thuộc phụ lục IIA nghị định 84/2021, không có loài nào thuộc đối tượng cần quan tâm bảo tồn cũng như thuộc danh lục đỏ Việt Nam và Thế giới.

Kết quả điều tra hệ thực vật khu vực rừng tự nhiên thuộc tiểu khu 352, 353 của CTLN Quy Nhơn ghi nhận 558 loài, 396 chi, 112 họ thuộc 4 ngành thực vật bậc cao có mạch. Ngành Hạt kín có 548 loài chiếm 98,21% tiếp đến Ngành Dương xỉ có 6 loài chiếm 1,08%. Ngành Hạt trần và Ngành Thông đất với 2 loài và chiếm 0,36% tổng số loài. trong đó nhiều nhất thuộc về ngành Ngọc lan với 103 họ chiếm 91,96 % tiếp theo là ngành Dương xỉ có 5 họ chiếm 4,46%; Ngành thông và ngành Thông đất có 2 họ chiếm 3,28% ít nhất là ngành Thông đất với 2 họ chiếm 1,79%. Rất nhiều họ thực vật ghi nhận được trong khu hệ có số lượng loài đại diện lớn Họ Thầu dầu, họ Cò, họ Đậu, Họ cà phê) chiếm số lượng loài lớn trong khu hệ bình quân từ 6 – 8 %; 6 họ như Họ Trúc đào, họ Na, họ Cúc, họ Dâu tằm, họ Long não, họ Trâm chiếm từ 2 – 5 %. Đây cũng chính là những họ thực vật đặc trưng của hệ thực vật nhiệt đới có độ đa dạng loài cao và phân bố rộng. với 357 loài chiếm tới 59,32% tổng số lượng loài tại khu vực nghiên cứu. Chỉ số $P\% = 46,06 < 50\%$, chứng tỏ khu vực này rất đa dạng về thực vật. Về dạng sống ghi nhận có 15 kiểu dạng sống tham gia trong 4 kiểu tầng tán thực vật. tầng thảm tươi và tầng cây bụi có tính đa dạng về dạng sống cao trong đó tầng thảm tươi gồm 3 dạng sống là cỏ đứng, cỏ leo và cỏ bò chiếm tỷ lệ 32,44 %; Tầng cây bụi gồm các dạng sống là cây bụi đến gỗ nhỏ, cây bụi và bụi trường 34,95% nó phản ánh đúng bản chất là trạng thái rừng phục hồi sau khai thác. Tiếp đến là nhóm dạng sống cây gỗ gồm cây gỗ lớn, cây gỗ nhỏ và cây gỗ nhỏ 24,19 % (1/4 tổng dạng sống

của khu hệ thực vật) điều này cho thấy dạng sống cây gỗ là khá phổ biến trong khu hệ. Nhóm có tỷ lệ ít nhất thuộc về tầng thực vật ngoại tầng mặt dù số dạng sống khá cao gồm 6 kiểu dạng sống: Cỏ phụ sinh, cỏ kí sinh, cỏ thủy sinh, dây leo thân gỗ, tre nứa, cau mây nhưng chỉ chiếm tổng tỷ lệ là 8,42%. Có 25 loài có tên trong danh mục các loài cần quan tâm bảo tồn, trong đó có 16 loài đặc hữu; 15 loài thuộc danh lục đỏ Việt Nam; 14 loài thuộc danh lục đỏ thế giới; 9 loài thuộc nghị định 84/2021; 7 loài thuộc phụ lục CITES. Đáng chú ý có những loài đang bị đe dọa hoặc rất nguy cấp và cấp khai thác, buôn bán sử dụng như: Gụ lau (*Sindora tonkinensis*); Dầu đột tím (*Dipterocarpus grandifloras*); Chò đen (*Parashorea stellata*),...

b) Đa dạng động vật rừng

Có 4 loài động vật nuôi chăn thả của địa phương trong các khu vực trong hoặc xung quanh địa bàn rừng trồng, trong đó chăn nuôi Bò nhà chiếm số lượng lớn hơn các loài còn lại.

Các loài động vật hoang dã sinh sống xung quanh hoặc trong khu vực rừng trồng ghi nhận có ít nhất là 28 loài thuộc 25 họ khác nhau, trong đó các loài chim có số lượng nhiều nhất đến 16 loài, chiếm tỷ lệ 57,1%; lưỡng cư và bò sát có 8 loài, chiếm tỷ lệ 28,6%; và thú có 2 loài, chiếm tỷ lệ 7,1%. Nhìn chung số lượng loài và số lượng cá thể của loài là tương đối thấp, một phần do tại khu vực này chủ yếu là rừng trồng sản xuất nên khả năng xuất hiện các loài động vật là rất hạn chế, hơn thế nữa sự xuất hiện của công nhân, phương tiện, trang thiết bị cũng khiến những loài động vật tránh xa.

Kết quả điều tra khảo sát ở khu vực rừng tự nhiên của CTLN Quy Nhơn đã ghi nhận có 141 loài động vật hoang dã, trong đó, lớp Thú có 39 loài, lớp Chim có 58 loài, lớp Bò sát có 23 loài, lớp Lưỡng cư có 13 loài và khu hệ cá có 10 loài. Khu hệ động vật có xương sống ở CTLN Quy Nhơn có tính đa dạng loài ở mức trung bình và đã bị giảm đáng kể về số lượng. Điều này là do sinh cảnh rừng ở CTLN Quy Nhơn chủ yếu là rừng trồng đơn loài (Keo, Bạch đàn), rừng tự nhiên còn lại ít đã bị tác động và tình trạng săn bắt động vật hoang dã quá mức xảy ra trong nhiều năm qua. Các loài động vật phân bố chủ yếu ở các sinh cảnh rừng tự nhiên, rất ít gặp ở các rừng trồng. Vì vậy, việc bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái rừng tự nhiên ở CTLN Quy Nhơn có ý nghĩa rất quan trọng đối với bảo tồn các loài động vật hoang dã ở Công ty.

Tổng cộng có 28 loài thuộc diện nguy cấp, quý, hiếm được ghi nhận tại CTLN Quy Nhơn, chiếm 19,9% tổng số loài ghi nhận. Lớp thú có 12 loài, chiếm 30,8% tổng số loài thú, lớp Chim có 8 loài, chiếm 14,3% tổng số loài chim, lớp Bò sát – Lưỡng cư có 8 loài, chiếm 22,2% tổng số loài bò sát và lớp lưỡng cư. Tất cả các loài đều có số lượng không nhiều trong các sinh cảnh rừng ở CTLN Quy Nhơn và hầu hết chỉ gặp trong các sinh cảnh rừng tự nhiên. Do đó, rừng tự nhiên có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các loài này.

d) Danh lục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu

Bảng 7. Danh sách các loài thú nguy cấp, quý, hiếm tại Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	NĐ 84	SĐVN 2023	IUCN 2025
1.	Cu li nhỏ	<i>Xanthonycticebus pygmaeus</i>	IB	EN	EN
2.	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>	IIB	VU	VU
3.	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>	IIB	VU	VU
4.	Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>	IB	EN	CR

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	NĐ 84	SĐVN 2023	IUCN 2025
5.	Vượn đen má hung Trung Bộ	<i>Nomascus annamensis</i>	IB	EN	EN
6.	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>	IB	VU	
7.	Cầy vôi mốc	<i>Paguma larvata</i>	IIB	VU	
8.	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>	IIB	EN	
9.	Cầy vôi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>	IIB	VU	
10.	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i>	IIB	EN	
11.	Mang thường, hoẵng	<i>Muntiacus muntjak</i>		VU	
12.	Son dương	<i>Capricornis milneedwardsii</i>	IB	EN	VU
		Cộng:	11	12	6

Bảng 8. Các loài chim nguy cấp, quý, hiếm ở CTLN Quy Nhơn

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	NĐ 84	SĐVN 2023	IUCN 2025
1	Diều hoa miến điện	<i>Spilornis cheela</i>	IIB		
2	Gà lôi hồng tía	<i>Lophura diardi</i>	IIB	VU	
3	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>	IB	CR	CR
4	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	IB	EN	VU
5	Cao cát bụng trắng	<i>Anthracoceros albirostris</i>	IIB		
6	Cú mèo nhỏ	<i>Otus sunia</i>	IIB		
7	Cú mèo khoang cổ	<i>Otus bakkamoena</i>	IIB		
8	Cú vọ	<i>Glaucidium cuculoides</i>	IIB		
		Cộng:	8	3	2

Bảng 9. Danh sách các loài Bò sát – Lưỡng cư nguy cấp, quý hiếm ở CTLN Quy Nhơn

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	NĐ84	SĐVN 2023	IUCN 2025
1.	Tắc kè	<i>Gekko gekko</i>	IIB		
2.	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i>		VU	
3.	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus</i>	IB	EN	
4.	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i>		VU	
5.	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>	IIB		
6.	Rắn hổ mang	<i>Naja atra</i>	IIB	VU	VU
7.	Rắn hổ mang chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	IB	CR	VU
8.	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>	IIB	CR	CR
		Cộng:	6	6	3

Ghi chú: NĐ06- NĐ 06/2019/NĐ-CP: IIB- Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại. SĐVN - Sách Đỏ Việt Nam (2007); IUCN - Danh lục Đỏ Thế giới (IUCN, 2018); CR - Loài cực kỳ nguy cấp, EN- Loài nguy cấp; VU- Loài sẽ nguy cấp

Bảng 10: Các loài thực vật thuộc danh mục đặc hữu, bảo tồn cao trong khu vực rừng tự nhiên thuộc 10% mẫu đại diện.

STT	Tên việt Nam	Tên khoa học	Đặc hữu	VN redlist 2023	IUCN Redlist 2025	NĐ 84/2021	CITES 2025
1	Sơn tuế	<i>Cycas inermis</i>		VU	VU	IIA	II
2	Lim xẹt	<i>Peltophorum dasyrrhachis</i> var. <i>tonkinense</i>	ĐH				
3	Gụ lau	<i>Sindora tonkinensis</i>	ĐH	EN	DD	IIA	
4	Cám	<i>Parinari annamensis</i>	ĐH				
5	Dầu đọt tím	<i>Dipterocarpus grandiflorus</i>		EN	EN		
6	Chò đen	<i>Parashorea stellata</i>		EN	VN		
7	Chòi mòi trung bộ	<i>Antidesma annamense</i>	ĐH				
8	Du trung bộ	<i>Baccaurea annamensis</i>	ĐH		VU		
9	Sòi tía nam	<i>Sapium cochinchinensis</i>	ĐH				
10	Mát nam bộ	<i>Callerya cochinchinensis</i>	ĐH				
11	Dẻ trung bộ	<i>Lithocarpus annamensis</i>	ĐH				
12	Dẻ mũi mác	<i>Lithocarpus balansae</i>		VU			
13	Thành ngạnh nam	<i>Cratoxylum cochinchinense</i>	ĐH				
14	Mua lông	<i>Melastoma saigonense</i>	ĐH				
15	Hoàng đằng	<i>Fibraurea recisa</i>				IIA	
16	Vàng đắng	<i>Cosciniun fenestratum</i>				IIA	
17	Mỏ quạ nam	<i>Maclura cochinchinensis</i>	ĐH				
18	Dành dành trung bộ	<i>Gardenia annamensis</i>	ĐH				
19	Câu đằng bắc	<i>Uncaria homomalla</i>	ĐH				
20	Bồ đề trung bộ	<i>Styrax annamensis</i>	ĐH				
21	Dung nam bộ	<i>Symplocos</i>	ĐH				

		<i>cochinchinensis</i>					
22	Song mật	<i>Calamus nambariensis</i>	ĐH				
23	Kiểm lô hội	<i>Cymbidium aloifolium</i>				IIA	II
24	Túi thơ	<i>Gastrochilus sp.</i>				IIA	II
25	Lan phượng vĩ	<i>Renanthera imschootiana</i>				IIA	II

Có 25 loài có tên trong danh mục các loài cần quan tâm bảo tồn, trong đó có 16 loài đặc hữu; 15 loài thuộc danh lục đỏ Việt Nam; 14 loài thuộc danh lục đỏ thế giới; 9 loài thuộc nghị định 84/2021; 7 loài thuộc phụ lục CITES. Đáng chú ý có những loài đang bị đe dọa hoặc rất nguy cấp và cấp khai thác, buôn bán sử dụng như: Gụ lau (*Sindora tonkinensis*); Dầu đọt tím (*Dipterocarpus grandifloras*); Chò đen (*Parashorea stellata*), ...

2.10.3. Kết quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng các năm liên tiếp liền kề

Bảng 11. Kế hoạch thực hiện và Hiệu quả kinh doanh của công ty

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
I	Kế hoạch sản xuất kinh doanh						
1	Khoán Quản lý BVR	ha	3.982,23 (100%)	3.982,23 (100%)	3.482,44 (100%)	2.316,67 (100%)	2.316,67 (100%)
2	Sản xuất cây các loại	Tr.c	5,100 (102%)	4,79 (112,1%)	5,109 (94,61%)	5,442 (104,65%)	5,100 (110,15%)
3	Chăm sóc rừng	ha	1.000 (100%)	900 (100%)	842,00 (100%)	815,00 (100%)	761,53 (108,79%)
4	Trồng rừng sản xuất	ha	167,82 (100%)	207,9 (100%)	229,30 (100%)	207,50 (103,75%)	84,82 (100%)
5	Khai thác gỗ rừng trồng	Tấn	21.034 (70,58%)	25.300 (101,2%)	24.981 (96,1%)	23.000 (85,18%)	21.018 (100,08%)
II	Hiệu quả kinh doanh						
1	Giá trị doanh thu	Tr.đg	47.238 (104,97%)	46.058 (111,79%)	49.696 (114,24%)	54.417 (121,47%)	56.560 (110,47%)
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đg	9.800 (111,36%)	9.838 (139,55%)	8.673 (119,62%)	8.748 (117,42%)	8.618 (131,57%)
3	Nộp ngân sách	Tr.đg	5.985 (theo luật định)	5.630 (theo luật định)	4.334 (theo luật định)	5.814 (theo luật định)	5.113 (theo luật định)

Công ty đã tạo điều kiện và đảm bảo việc làm, thu nhập thường xuyên cho 101 (tính đến năm 2025) CBCNLĐ trong danh sách và hơn 850 lao động nông nhân trong và ngoài tỉnh làm hợp đồng vụ việc. 100% CBCNLĐ được ký kết hợp đồng lao động và thực hiện đầy đủ các chế độ,

chính sách như: BHXH, BHYT, BHTN, BHTT; đã giải quyết thỏa đáng các chế độ cho người lao động như: tiền lương, tiền thưởng, tiền ăn giữa ca, trang bị bảo hộ lao động, đồng phục, trợ cấp đi rừng, bảo hiểm thân thể. Có hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng lao động và thực hiện đúng thỏa thuận với người lao động hoặc đại diện của họ về tiền lương, tiền công, phúc lợi xã hội khác đã được thể hiện trong hợp đồng lao động theo quy định. Tuân thủ pháp luật và các quy định của pháp luật không sử dụng lao động vị thành niên, người khuyết tật và người quá tuổi lao động. Thực hiện bình đẳng giới trong tuyển dụng, đào tạo và trả tiền lương.

2.10.4. Kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích của chủ rừng trong ba (03) năm liên tiếp liền kề

Công ty luôn chú tâm đến các hoạt động phúc lợi xã hội, vận động cán bộ, công nhân lao động và trích quỹ phúc lợi để tham gia đóng góp ủng hộ các quỹ, chương trình do địa phương và các tổ chức kêu gọi, phát động bao gồm quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ ngày vì người nghèo, quỹ khuyến học, tiếp sức đến trường, ủng hộ đồng bào bị bão lụt, thiên tai, nạn nhân chất độc da cam, người khuyết tật, đóng góp xây dựng phong trào ở các địa phương trên địa bàn nơi công ty tổ chức sản xuất kinh doanh.

Các hưởng lợi khác của người dân địa phương: Người dân được tham gia nuôi ong theo mùa vụ; người dân được tận dụng các cành nhánh làm củi sau khai thác. Một số hệ thống đường đang được công ty và người dân địa phương sử dụng chung.

Công ty đặc biệt quan tâm đối với hoạt động công tác xã hội, hiện nay công ty đang nhận phụng dưỡng 01 mẹ Việt Nam anh hùng, đỡ đầu cho 01 cháu có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đến 18 tuổi theo chương trình “nâng bước em đến trường”. Công ty đã phối hợp cùng Bộ đội Biên phòng tỉnh kết nghĩa với bà con người đồng bào thiểu số nghèo tại Làng K8 (xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh); hoạt động kết nghĩa bằng nhiều hình thức như: giao lưu, tặng quà, hỗ trợ tiền cho bà con và địa phương, nhân các ngày Tết Trung Thu, Tết Âm lịch cổ truyền hoặc các sự kiện...

Chương 3: MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

3.1. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

3.1.1. Mục tiêu chung

Xây dựng “*Phương án Quản lý rừng bền vững công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn giai đoạn 2025 - 2030*” góp phần bảo tồn và phát triển vốn rừng của Công ty, đáp ứng yêu cầu kinh tế, xã hội, môi trường một cách bền vững và có hiệu quả hơn. Phương án QLRBV đáp ứng được Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC quốc gia Việt Nam (FSC-STD-VN-01- 2018) để tổ chức đánh giá và được cấp chứng chỉ FSC cho khu vực rừng được xác định của Công ty.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

3.1.2.1. Mục tiêu về kinh tế

Quản lý và sử dụng có hiệu quả diện tích 8.207,97 ha hiện có của Công ty;

Tổ chức khai thác rừng trồng hàng năm từ 100 ha đến 300 ha với sản lượng gỗ rừng trồng đạt từ 25.000 đến 30.000 tấn/năm.

Sản xuất cây con các loại từ 5 triệu đến 5,5 triệu cây/năm.

Tổng doanh thu đạt từ 55 tỷ đến 60 tỷ đồng/năm Nộp ngân sách nhà nước từ 5,5 tỷ đến 6 tỷ đồng/năm.

Nâng cao năng suất rừng trồng lên 150 m³/ha với rừng trồng nguyên liệu giấy có chu kỳ 5-6 năm và lên trên 200 m³/ha với rừng trồng gỗ lớn có chu kỳ 8-10 năm.

3.1.2.2. Mục tiêu về môi trường

Phủ xanh những diện tích đất trống có khả năng trồng rừng trên các khu vực rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất cũng như ngoài qui hoạch. Hàng năm ngoài diện tích trồng lại sau khai thác, tiến hành trồng mới khoảng 40 ha/năm trên các loại đất trống. Đặc biệt quan tâm trồng cây bản địa cho rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh diện tích rừng tự nhiên hiện có nhằm nâng cao chất lượng rừng. Đến cuối chu kỳ, 100% diện tích loại rừng TXP sẽ chuyển hóa thành rừng nghèo kiệt (TXK) trong đó có ít nhất 20% diện tích đạt tiêu chuẩn rừng thường xanh nghèo (TXN).

Nâng cao độ che phủ rừng của công ty góp phần nâng cao độ che phủ rừng của Tỉnh. Tăng cường các biện pháp cải tạo đất, chống xói mòn thông qua các biện pháp kỹ thuật lâm sinh.

Bảo vệ tính đa dạng sinh học bằng khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng các loài cây bản địa tại rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

3.1.2.3. Mục tiêu về xã hội

Ổn định việc làm và thu nhập cho công nhân viên và người lao động của Công ty với thu nhập bình quân đạt 10 – 11 triệu đồng/người/tháng. Tạo việc làm cho lao động địa phương thông qua công tác trồng chăm sóc và bảo vệ, khai thác rừng trồng.

Không để xảy ra tình trạng người dân địa phương lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp của Công ty.

Tiếp tục duy trì các hoạt động quản lý đảm bảo quyền của người lao động, sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, bình đẳng giới được áp dụng cho cả công ty và nhà thầu, nhà thầu phụ (nếu có).

Góp phần nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ cho cán bộ công nhân viên của Công ty cũng như người dân địa phương đối với nghề rừng thông qua các hoạt động khuyến lâm, tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp.

Thực hiện tốt công tác xã hội như hỗ trợ cây giống, đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa, hỗ trợ bà mẹ Việt Nam anh hùng, trẻ em đặc biệt khó khăn, hỗ trợ các quỹ phúc lợi xã hội của địa phương, kết nghĩa với một số tổ chức chính trị xã hội tại các địa phương;

3.3. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG

Bảng 13. Tổng hợp diện tích dự kiến cấp lại chứng chỉ rừng và diện tích loại trừ của Công ty

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích quản lý (ha)	Diện tích dự kiến cấp Chứng chỉ rừng	Diện tích loại trừ khỏi phạm vi CCR (ha)
*	Tổng diện tích đất quản lý sử dụng	QLSD	8,207.97	2,269.71	5,938.26
I	Đất rừng sản xuất	RSX	1,798.79	1,139.53	659.26

	Rừng tự nhiên	RSN	4.26		4.26
	Rừng trồng	RST	1,467.91	1,110.29	357.62
	Đất trồng rừng sản xuất (đất chưa có rừng)	RSM	57.07	0.00	57.07
	Khoanh nuôi, phục hồi RTN	RSK	234.55		234.55
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	35.00	29.24	5.76
II	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,577.66	883.48	3,694.18
	Rừng tự nhiên (HCVF)	RPN	1,445.51	250.69	1,194.82
	Rừng trồng	RPT	1,821.78	628.30	1,193.48
	Đất trồng rừng phòng hộ (đất chưa có rừng)	RSM	1,245.53	0.00	1,245.53
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	64.84	4.49	60.35
III	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,436.33	179.14	1,257.19
	Rừng trồng	RDT	872.91	176.55	696.36
	Đất trồng rừng đặc dụng (Đất chưa có rừng)	RDM	540.13	0.00	540.13
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	23.29	2.59	20.70
IV	Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp	NQH	384.64	67.56	317.08
	Rừng trồng	RTN	292.59	66.84	225.75
	Đất chưa có rừng	NQM	89.07	0.00	89.07
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	2.98	0.72	2.26
V	Đất phi nông nghiệp	PNK	10.55	0.00	10.55
	Đất trụ sở Công ty	TSK	2.93	0.00	2.93
	Đất vườn cây xanh, vườn ươm	DVU	2.35	0.00	2.35
	Đất giao thông	DGT	4.88	0.00	4.88
	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0.39	0.00	0.39

3.4. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

3.4.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

a) Bảo vệ rừng:

Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có: 5904,96 ha rừng trong tổng số 8207,97 ha hiện có của Công ty, trong đó:

- Rừng đặc dụng: 872,91 ha (rừng tự nhiên: 0 ha; rừng trồng: 872,91 ha).
- Rừng phòng hộ: 3267,29 ha (rừng tự nhiên: 1445,51 ha; rừng trồng: 1821,78 ha).
- Rừng sản xuất: 1472,17 ha (rừng tự nhiên: 4,26 ha; rừng trồng: 1467,91 ha).
- Rừng trên đất ngoài quy hoạch Lâm nghiệp: 292,59 ha rừng trồng

Công ty quyết định tổ chức bộ máy, biên chế lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách.

Hiện nay có 4 đội QLBRV với tổng số 23 bảo vệ rừng chuyên trách. Ngoài ra, Công ty phối với kiểm lâm địa bàn, chính quyền địa phương và sự tham gia của cộng đồng dân cư

để bảo vệ rừng.

Tăng cường hoạt động tuần tra, kiểm tra rừng, phương tiện ra vào rừng để phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, khai thác vận chuyển lâm sản trái phép. Phân công các thành viên trực tất cả các ngày trong tuần, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, báo cáo kịp thời các vụ việc xảy ra cho người có trách nhiệm để có chỉ đạo, ứng phó kịp thời.

b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng.

Mục đích: Bảo vệ, ngăn ngừa lửa rừng, tránh tác động huỷ diệt của lửa rừng với phương châm "phòng là chính, chữa tích cực". Huy động được người dân tham gia trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

Đối tượng: Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng, đất chưa có rừng nhưng có thảm thực vật che phủ.

Giải pháp và biện pháp kỹ thuật chính

- Kiện toàn tổ chức lực lượng phòng cháy, chữa cháy rừng từ Ban chỉ huy đến các tổ đội phòng cháy, chữa cháy rừng của Công ty;

- Xây dựng nội qui và biện pháp kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy rừng tuân thủ theo các quy định phòng cháy, chữa cháy rừng; phân công trực cháy, tuần tra trong rừng đặc biệt vào các giờ cao điểm ở những vùng nguy hiểm có thực bì rậm rạp, dễ cháy;

- Xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng theo diễn biến từng năm; thực hiện cam kết phòng cháy, chữa cháy rừng trong xử lý thực bì, khai thác;

- Phối hợp với kiểm lâm và chính quyền sở tại tổ chức tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy rừng đến người dân; Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người dân trong công tác PCCCR. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn người dân khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng phải tuân thủ quy định về an toàn PCCR

- Trang bị đầy đủ phương tiện, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy rừng như dao phát, cào rác, máy thổi gió, cưa xăng, cuốc, bàn đập lửa, bao tải ướt, đèn pin... Hàng năm đánh giá chất lượng dụng cụ và cấp phát bổ sung trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo định kỳ.

- Xây dựng, tu bổ đường băng cản lửa; củng cố hệ thống biển báo, biển thông tin tuyên truyền...;

- Phối hợp với kiểm lâm và chính quyền sở tại tổ chức tập dượt, diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng

- Khi xảy ra cháy rừng, huy động lực lượng tại chỗ; phương tiện, dụng cụ chữa cháy tại chỗ và phát huy tối đa năng lực chỉ huy tại chỗ, phối hợp với nhân dân địa phương và kiểm lâm sở tại;

- Xây dựng cơ chế, chính sách và thù lao thích hợp cho người tham gia công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, kể cả trong trường hợp rủi ro.

Kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng

Đối với những khu rừng dễ cháy, tiến hành xác định, khoanh vùng các trọng điểm (diện tích, đối tượng, địa điểm...). Phối hợp với các chủ rừng, lực lượng kiểm lâm thường xuyên tuần tra, kiểm tra các vùng trọng điểm dễ cháy rừng để có thể chủ động triển khai công tác phòng

cháy, chữa cháy rừng. Thường xuyên tuần tra, kiểm soát người ra vào rừng và phát hiện sớm các điểm cháy rừng để huy động lực lượng tham gia chữa cháy kịp thời.

Hàng năm Công ty tổ chức xây dựng phương án và kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng trong đó cần xác định: (1) Khu vực trọng điểm cháy, (2) Khối lượng các hạng mục công trình phòng cháy, chữa cháy rừng: Đường băng cản lửa, biển báo....., (3) Tổ chức tuyên truyền bằng các văn bản pháp luật về công tác bảo vệ rừng. Thống kê nương rẫy ven rừng và ký các cam kết với các hộ có nương rẫy ven rừng về công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy, (4) Lực lượng tuần tra canh gác và chữa cháy rừng : Gồm cán bộ Công ty, thôn trưởng, cán bộ xã, các hộ nhận khoán quản lý bảo vệ rừng và các lực lượng vũ trang và nhân dân các xã trên địa bàn.

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

Hiện nay, sâu bệnh hại chủ yếu xuất hiện ở vườn ươm, tuy nhiên cần phải dự phòng khi xảy ra các khu rừng trồng thuần loài xuất hiện sâu bệnh hại.

Ngay từ khi thiết kế trồng rừng phải đề ra các giải pháp phòng trừ sâu bệnh hại từ khâu chọn giống, xử lý hạt, làm đất, tạo cây con ở vườn ươm và suốt trong thời kỳ chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi rừng được khai thác.

Xây dựng qui trình giám sát các hoạt động lâm nghiệp thông qua hoạt động giám sát phát hiện vị trí bị sâu bệnh hại và tiến hành xử lý.

Xây dựng quy trình phòng trừ sâu bệnh hại.

Ban hành quy trình tạo cây con vườn ươm để đảm bảo cho cây con trước khi trồng đủ tiêu chuẩn sinh trưởng phát triển tốt có khả năng chống chịu được với sâu bệnh.

Trong trường hợp cần thiết phải sử dụng thuốc hóa học để phòng trừ thì cần theo nguyên tắc cố gắng sử dụng liều lượng ở mức thấp nhất. Chỉ được sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nằm trong danh mục cho phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT và FSC trong quản lý trồng rừng và sản xuất cây con. Tuyệt đối tuân thủ các quy định và các văn bản hướng dẫn theo biện pháp kiểm soát sử dụng hóa chất phòng trừ sâu bệnh hại. (danh mục được qui định tại Thông tư 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2024 của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, ý nghĩa về văn hóa, xã hội (HCVF).

Đa dạng về thực vật và lâm sản ngoài gỗ

Kết quả điều tra hệ thực vật khu vực rừng trồng tham gia CCR của CTLN Quy Nhơn ghi nhận 228 loài, 88 chi, 71 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch. Ngành Hạt kín có 223 loài chiếm 97,81% tiếp đến Ngành Dương xỉ có 4 loài chiếm 1,75% và Ngành Thông đất với 1 loài và chiếm 0,44% tổng số loài. Rất nhiều họ thực vật ghi nhận được trong khu hệ có số lượng loài đại diện lớn như Họ Thầu dầu, họ Cỏ, họ Đậu, Họ cà phê, họ Trúc đào, họ Na, họ Cúc, họ Dâu tằm, họ Tếch, họ Cam là những họ có đại diện số loài lớn từ 6 – 19 loài chiếm tỷ lệ từ 2,5 – 8,3 % so với tổng các loài trong khu hệ. Chỉ số $P\% = 50,00\%$, chứng tỏ khu vực rừng trồng không có tính đa dạng về loài. Về dạng sống có 12 kiểu dạng sống của thực vật tồn tại dưới tán rừng trồng và hầu hết ở dạng cây tái sinh. Trong đó: nhóm cây gỗ chiếm 14,91 % (nhiều nhất thuộc về các loài gỗ nhỏ, ít nhất thuộc về loài gỗ lớn); Nhóm cây bụi và cây cỏ chiếm tỷ lệ lớn 38 – 39 % (nhiều nhất thuộc kiểu dạng sống cây bụi và dạng sống cỏ đứng); Nhóm thực vật ngoại tầng ít

nhất chiếm 7,46 %. Có 01 loài thuộc phụ lục IIA nghị định 84/2021, không có loài nào thuộc đối tượng cần quan tâm bảo tồn cũng như thuộc danh lục đỏ Việt Nam và Thế giới.

Đối với đa dạng Lâm sản ngoài gỗ khu vực rừng trồng tham gia CCR: Kết quả điều tra đã ghi nhận có ít nhất là 365 loài có công dụng cho Lâm sản ngoài gỗ. Trong 05 nhóm công dụng thì nhóm sử dụng làm thuốc có 153 loài chiếm tỷ lệ 67,11 %, tiếp theo là các loài có thể sử dụng làm thực phẩm, gia vị có 33 loài chiếm tỷ lệ 14,47 %, ít nhất là nhóm sợi có 1 loài chiếm 0,44 %. Mặc dù số lượng loài được ghi nhận có công dụng cho lâm sản ngoài gỗ rất nhiều tuy nhiên người dân địa phương rất ít khai thác và sử dụng.

Kết quả điều tra hệ thực vật khu vực rừng tự nhiên thuộc tiểu khu 352, 353 của CTLN Quy Nhơn ghi nhận 558 loài, 396 chi, 112 họ thuộc 4 ngành thực vật bậc cao có mạch. Ngành Hạt kín có 548 loài chiếm 98,21% tiếp đến Ngành Dương xỉ có 6 loài chiếm 1,08%. Ngành Hạt trần và Ngành Thông đất với 2 loài và chiếm 0,36% tổng số loài. trong đó nhiều nhất thuộc về ngành Ngọc lan với 103 họ chiếm 91,96 % tiếp theo là ngành Dương xỉ có 5 họ chiếm 4,46%; Ngành thông và ngành Thông đất có 2 họ chiếm 3,28% ít nhất là ngành Thông đất với 2 họ chiếm 1,79%. Rất nhiều họ thực vật ghi nhận được trong khu hệ có số lượng loài đại diện lớn Họ Thầu dầu, họ Cỏ, họ Đậu, Họ cà phê) chiếm số lượng loài lớn trong khu hệ bình quân từ 6 – 8 %; 6 họ như Họ Trúc đào, họ Na, họ Cúc, họ Dâu tằm, họ Long não, họ Trâm chiếm từ 2 – 5 %. Đây cũng chính là những họ thực vật đặc trưng của hệ thực vật nhiệt đới có độ đa dạng loài cao và phân bố rộng. với 357 loài chiếm tới 59,32% tổng số lượng loài tại khu vực nghiên cứu. Chỉ số $P\% = 46,06 < 50\%$, chứng tỏ khu vực này rất đa dạng về thực vật. Về dạng sống ghi nhận có 15 kiểu dạng sống tham gia trong 4 kiểu tầng tán thực vật. tầng thảm tươi và tầng cây bụi có tính đa dạng về dạng sống cao trong đó tầng thảm tươi gồm 3 dạng sống là cỏ đứng, cỏ leo và cỏ bò chiếm tỷ lệ 32,44 %; Tầng cây bụi gồm các dạng sống là cây bụi đến gỗ nhỏ, cây bụi và bụi trường 34,95% nó phản ánh đúng bản chất là trạng thái rừng phục hồi sau khai thác. Tiếp đến là nhóm dạng sống cây gỗ gồm cây gỗ lớn, cây gỗ nhỏ và cây gỗ nhỏ 24,19 % (1/4 tổng dạng sống của khu hệ thực vật) điều này cho thấy dạng sống cây gỗ là khá phổ biến trong khu hệ. Nhóm có tỷ lệ ít nhất thuộc về tầng thực vật ngoại tầng mặt dù số dạng sống khá cao gồm 6 kiểu dạng sống: Cỏ phụ sinh, cỏ kí sinh, cỏ thủy sinh, dây leo thân gỗ, tre nứa, cau mây nhưng chỉ chiếm tổng tỷ lệ là 8,42%. Có 25 loài có tên trong danh mục các loài cần quan tâm bảo tồn, trong đó có 16 loài đặc hữu; 15 loài thuộc danh lục đỏ Việt Nam; 14 loài thuộc danh lục đỏ thế giới; 9 loài thuộc nghị định 84/2021; 7 loài thuộc phụ lục CITES. Đáng chú ý có những loài đang bị đe dọa hoặc rất nguy cấp và cấp khai thác, buôn bán sử dụng như: Gụ lau (*Sindora tonkinensis*); Dầu đọt tím (*Dipterocarpus grandifloras*); Chò đen (*Parashorea stellata*),...

Về Đa dạng lâm sản ngoài gỗ khu vực rừng tự nhiên thuộc tiểu khu 352, 353. Kết quả điều tra ghi nhận nhóm sử dụng làm thuốc có 290 loài chiếm tỷ lệ 85,80 %, tiếp theo là các loài có thể sử dụng làm thực phẩm, gia vị có 63 loài chiếm tỷ lệ 18,48 %, ít nhất là nhóm sợi có 6 loài chiếm 1,78 %. Mặc dù số lượng loài được ghi nhận có công dụng cho lâm sản ngoài gỗ rất nhiều tuy nhiên người dân địa phương rất ít khai thác và sử dụng. Kết quả phỏng vấn người dân, các bên liên quan và điều tra thực địa về hiện trạng phân bố, khai thác, sử dụng lâm sản ngoài gỗ ở địa phương cho biết chỉ một số rất ít người dân địa phương thuộc thôn Long Thành xã Phước Mỹ thỉnh thoảng có vào rừng khai thác Lâm sản ngoài gỗ để cải thiện sinh kế gia đình như: Khai thác

lá nón, một ít nhựa dầu đọt tím và ít sợi mây để phục vụ việc chăm nón lá và buột đồ trong gia đình.

Mối đe dọa	Thực trạng	Giải pháp
Sự suy thoái của rừng do các tác động trước đây: khai thác, hoạt động đốt than của người dân.	Ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài nhạy cảm, tăng cá thể các loài cạnh tranh không gian sinh dưỡng.	Thực hiện các biện pháp lâm sinh để nuôi dưỡng và phục hồi rừng tự nhiên.
Khai thác lá nón, Nhựa dầu đọt tím, mây nước.	Khai thác không nhiều, theo mùa, khu vực khai thác gần, ít ảnh hưởng đến cá thể bị khai thác.	Giám sát việc vào rừng và khai thác lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương. Hướng dẫn khai thác bền vững.

Đa dạng về động vật

Có 4 loài động vật nuôi chăn thả của địa phương trong các khu vực trong hoặc xung quanh địa bàn rừng trồng, trong đó chăn nuôi Bò nhà chiếm số lượng lớn hơn các loài còn lại.

Các loài động vật hoang dã sinh sống xung quanh hoặc trong khu vực rừng trồng ghi nhận có ít nhất là 28 loài thuộc 25 họ khác nhau, trong đó các loài chim có số lượng nhiều nhất đến 16 loài, chiếm tỷ lệ 57,1%; lưỡng cư và bò sát có 8 loài, chiếm tỷ lệ 28,6%; và thú có 2 loài, chiếm tỷ lệ 7,1%. Nhìn chung số lượng loài và số lượng cá thể của loài là tương đối thấp, một phần do tại khu vực này chủ yếu là rừng trồng sản xuất nên khả năng xuất hiện các loài động vật là rất hạn chế, hơn thế nữa sự xuất hiện của công nhân, phương tiện, trang thiết bị cũng khiến những loài động vật tránh xa.

Kết quả điều tra khảo sát ở khu vực rừng tự nhiên của CTLN Quy Nhơn đã ghi nhận có 141 loài động vật hoang dã, trong đó, lớp Thú có 39 loài, lớp Chim có 58 loài, lớp Bò sát có 23 loài, lớp Lưỡng cư có 13 loài và khu hệ cá có 10 loài. Khu hệ động vật có xương sống ở CTLN Quy Nhơn có tính đa dạng loài ở mức trung bình và đã bị giảm đáng kể về số lượng. Điều này là do sinh cảnh rừng ở CTLN Quy Nhơn chủ yếu là rừng trồng đơn loài (Keo, Bạch đàn), rừng tự nhiên còn lại ít đã bị tác động và tình trạng săn bắt động vật hoang dã quá mức xảy ra trong nhiều năm qua. Các loài động vật phân bố chủ yếu ở các sinh cảnh rừng tự nhiên, rất ít gặp ở các rừng trồng. Vì vậy, việc bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái rừng tự nhiên ở CTLN Quy Nhơn có ý nghĩa rất quan trọng đối với bảo tồn các loài động vật hoang dã ở Công ty.

Tổng cộng có 28 loài thuộc diện nguy cấp, quý, hiếm được ghi nhận tại CTLN Quy Nhơn, chiếm 19,9% tổng số loài ghi nhận. Lớp thú có 12 loài, chiếm 30,8% tổng số loài thú, lớp Chim có 8 loài, chiếm 14,3% tổng số loài chim, lớp Bò sát – Lưỡng cư có 8 loài, chiếm 22,2% tổng số loài bò sát và lớp lưỡng cư. Tất cả các loài đều có số lượng không nhiều trong các sinh cảnh rừng ở CTLN Quy Nhơn và hầu hết chỉ gặp trong các sinh cảnh rừng tự nhiên. Do đó, rừng tự nhiên có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các loài này.

Các mối đe dọa đến khu hệ động vật hoang dã

Khu hệ động vật hoang dã ở CTLN Quy Nhơn đã bị suy giảm và đang tiếp tục chịu áp lực của các đe dọa làm cho suy thoái. Hiện nay, Ban quản lý Công ty đã chú ý đến bảo tồn các

loài động vật hoang dã, tuy nhiên, các áp lực đe dọa đối với khu hệ động vật hoang dã ở đây vẫn ở mức cao. Vì vậy, nhiều loài động vật sẽ tiếp tục bị suy giảm hoặc biến mất nếu không có biện pháp bảo tồn tích cực hơn. Các đe dọa chính đối với các loài động vật hoang dã ở CTNL Quy Nhơn là: sự suy thoái sinh cảnh, tình trạng săn bắt động vật hoang dã và chăn thả gia súc tự do trong rừng.

Rừng tự nhiên còn sót lại của Công ty đã bị tác động trước đây, một phần không nhỏ trở thành rừng nghèo, các trảng cây bụi, trảng cỏ và phần còn lại rừng thường xanh cây gỗ nhỏ. Săn bắt động vật vẫn còn xảy ra trong các khu rừng tự nhiên của Công ty. Trong quá trình điều tra khảo sát tại rừng, chúng tôi vẫn gặp các đàn bầy và lán trại của người dân đi săn trong rừng. Ngoài ra, việc chăn thả gia súc, xả rác thải của sinh hoạt của một số người vào khai thác nhựa cây, bắt cá trong khu vực rừng tự nhiên của công ty cũng là nguyên nhân gây suy thoái sinh cảnh và mất an toàn cho động vật hoang dã.

Đề xuất các giải pháp khắc phục

Để bảo tồn và phát triển các giá trị đa dạng sinh học hiện còn, cần ngăn chặn giảm thiểu các tác động đe dọa nội trên và xúc tiến các biện pháp phục hồi rừng. Một số giải pháp cụ thể cần thực hiện như:

- Tuyệt đối không phá rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và khai thác lâm sản tại các khu rừng tự nhiên, thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng
- Thực hiện các biện pháp lâm sinh để nuôi dưỡng và phục hồi rừng tự nhiên.
- Ngăn chặn người dân khai thác trái phép lâm sản, chăn thả gia súc tự do và đặc biệt là săn bắt động vật hoang dã trong rừng. Ngoài việc tổ chức tốt công tác tuần tra bảo vệ rừng, Công ty cần phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền nâng cao ý thức bảo tồn cho người dân, xây dựng quy ước cộng đồng về bảo vệ rừng và động vật hoang dã.
- Tiến hành cấm biển báo nghiêm cấm săn bắt động vật hoang dã và khai thác lâm sản trong rừng tự nhiên
- Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ của Công ty và cán bộ địa phương về kiến thức và kỹ năng quản lý các khu rừng có giá trị bảo tồn cao, quản lý và bảo tồn các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm.
- Thực hiện các dự án hỗ trợ người dân địa phương phát triển kinh tế, giảm sự phụ thuộc về sinh kế của người dân vào tài nguyên rừng và thu hút người dân tham gia tích cực vào các hoạt động quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn động vật hoang dã.

Các khu rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, ý nghĩa về văn hóa, xã hội (các khu rừng có giá trị bảo tồn cao - HCVF)

Kết quả đánh giá HCVF tại khu vực rừng trồng và rừng tự nhiên của các hộ gia đình đăng ký tham gia chứng chỉ rừng có thể tổng hợp như sau:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HCVF		
Giá trị bảo tồn cao (HCV)	Khu vực rừng trồng	Khu vực rừng tự nhiên
HCV1 – Đa dạng loài, rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn	Cả các lô rừng đăng ký tham gia chứng chỉ rừng đều là rừng trồng thuần loài keo lai, keo lá tràm và bạch đàn qua	Khu vực rừng tự nhiên đăng ký tham gia chứng chỉ rừng tại tiểu khu 352, 353 là rừng phục hồi chưa có trữ lượng được quy hoạch

cầu như các loài đặc hữu, quý hiếm, bị đe dọa hoặc nguy cấp.	nhiều chu kỳ, số lượng người ra vào rừng hàng ngày để hoạt động rất đông vì vậy không phải là môi trường sống phù hợp cho các loài động thực vật tự nhiên. HCV1 – KHÔNG HIỆN HỮU	là rừng phòng hộ, hoàn toàn không có tính chất của một khu rừng đặc dụng. Kết quả điều tra nhanh, cũng như tổng hợp thông tin phỏng vấn cho thấy có 53 loài có tên trong danh mục các loài cần quan tâm bảo tồn, trong đó có 28 loài động vật và 29 loài thực vật. Đáng chú ý có những loài đang bị đe dọa hoặc rất nguy cấp và cấp khai thác, buôn bán sử dụng như: Cu li nhỏ (<i>Xanthonycticebus pygmaeus</i>), Vượn đen má hung Trung Bộ (<i>Nomascus annamensis</i>), Cây hương (<i>Viverricula indica</i>), Sơn dương (<i>Capricornis milneedwardsii</i>), Hồng hoàng (<i>Buceros bicornis</i>), Kỳ đà vân (<i>Varanus nebulosus</i>), Gụ lau (<i>Sindora tonkinensis</i>); Dầu đọt tím (<i>Dipterocarpus grandifloras</i>); Chò đen (<i>Parashorea stellata</i>) HCV1– CÓ HIỆN HỮU
HCV2 – Các kiểu rừng và hệ sinh thái cấp cảnh quan và khảm. cảnh quan rừng nguyên vẹn và hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn và hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên	Rừng của công ty đăng ký tham gia chứng chỉ rừng là rừng trồng thuần loài phân bố không liên tục trên địa bàn các xã Canh Hiên, xã Canh Vinh, Xã Phước Mỹ và Phường Bùi Thị Xuân, Phường Ghềnh Ráng do đó nó không phải là dải rừng liên tục và không thuộc cấp cảnh quan nào HCV2 – KHÔNG HIỆN HỮU	Diện tích rừng tự nhiên tại tiểu khu 352, 353 đăng ký tham gia chứng chỉ rừng không kết hợp với các khu rừng khác tạo thành dải rừng liên tục có diện tích lớn hơn 10.000ha. Đây là khu vực rừng phục hồi, chưa có trữ lượng được quy hoạch là rừng phòng hộ nên nó không thuộc cấp cảnh quan nào HCV2 - KHÔNG HIỆN HỮU
HCV3 – Các hệ sinh thái và sinh cảnh, các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi sống của các loài quý hiếm, bị đe dọa	Diện tích rừng của các hộ gia đình đăng ký tham gia chứng chỉ rừng là rừng trồng thuần loài keo lai, keo lá tràm và	Diện tích rừng tự nhiên đăng ký tham gia chứng chỉ rừng là rừng phục hồi, chưa có trữ lượng. Rừng này đã bị tác động bởi con người,

hoặc nguy cấp.	bạch đàn nên nó không có hệ sinh thái/sinh cảnh hoặc nơi sống của các loài quý hiếm, bị đe dọa nào HCV3 – KHÔNG HIỆN HỮU	cấu trúc rừng không còn nguyên vẹn nên nó không có đặc trưng cho khu vực. HCV3 - KHÔNG HIỆN HỮU
HCV4 – Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ vùng đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.	Theo qui hoạch thì có 628.30 ha rừng trồng của công ty được quy hoạch là rừng phòng hộ đăng ký tham gia chứng chỉ rừng. Mặc dù khu vực này có xảy ra bão, tuy nhiên tần suất xảy ra bão nghiêm trọng không thường xuyên (con bão gây ảnh hưởng gần nhất từ năm 2020) và diện tích rừng này nằm ở khu vực tương đối bằng phẳng nên vai trò hạn chế thiên tai không lớn. HCV4 – CÓ HIỆN HỮU	Tiểu khu 352, 353 đăng ký tham gia chứng chỉ rừng được quy định là rừng phòng hộ. Người dân xung quanh rừng sử dụng nguồn nước máy và giếng đào phục vụ sinh hoạt. Nguồn nước tưới tiêu được lấy từ hồ Long Mỹ cách xa rừng tự nhiên của công ty. Khu vực rừng này là rừng nghèo, ít cây gỗ lớn nên khả năng hạn chế gió bão của khu rừng không cao. Con bão mạnh gây ảnh hưởng gần nhất đã diễn ra cách đây từ 2020 HCV4- CÓ HIỆN HỮU
HCV5 – Các nhu cầu của cộng đồng. các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước v.v...) được xác định thông qua sự tham gia với các cộng đồng hoặc người dân tộc này.	Rừng trồng tại khu vực chủ yếu là rừng thuần loài keo lai, keo lá tràm và bạch đàn nên không có nhiều loại LSNG có giá trị. Người dân chủ yếu vào rừng để thu hái nấm theo mùa, củi...nhưng số lượng không lớn. Mặt khác người dân ở khu vực chủ yếu làm nông nghiệp và dịch vụ nên các nhu cầu liên quan đến rừng không phải là nền tảng đời sống và kinh tế của họ. HCV5 – KHÔNG HIỆN HỮU	Khu vực này là phục hồi, chưa có trữ lượng nên cộng đồng không sử dụng rừng để đáp ứng các yêu cầu của họ. Người dân ở khu vực chủ yếu làm nông nghiệp và dịch vụ nên các nhu cầu liên quan đến rừng không phải là nền tảng đời sống và kinh tế của họ. HCV5 - KHÔNG HIỆN HỮU
HCV6 – Các giá trị văn hóa. các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa,	Rừng trồng của công ty rất phổ biến tại Việt Nam. Rừng này không đại diện và không phải là rừng đặc trưng văn hóa cho cộng đồng.	Khu rừng tự nhiên này được quy hoạch là rừng phòng hộ, người dân không có các tín ngưỡng liên quan trực tiếp đến rừng vì vậy nó không có vai trò cấp thiết trong

khảo cổ học hoặc lịch sử và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hay người dân dân tộc.	HCV6 – KHÔNG HIỆN HỮU	việc nhận diện văn hóa. HCV6 - KHÔNG HIỆN HỮU
---	-----------------------	--

Một số giải pháp hạn chế tác động đến các giá trị bảo tồn cao

Quá trình điều tra, khảo sát thực địa tại các lô rừng trồng của công ty cho thấy các sinh cảnh ven khe suối, hồ...là những khu vực dễ bị tổn thương nhất. Còn đối với khu vực rừng tự nhiên ở tiểu khu 352, 353 thì hiện nay hiện tượng săn bắt các loài động vật lưỡng cư như ếch nhái, cá suối...vẫn còn xảy ra. Từ thực tiễn đó, nhóm đánh giá đề xuất một số giải pháp như sau:

**** Tuyên truyền, phối hợp với các đơn vị liên quan***

- Tuyên truyền công tác bảo vệ các loài động vật, thực vật và bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, phòng cháy chữa cháy cho cộng đồng dân cư sống gần rừng.

- Có cơ chế phối hợp cụ thể trong hoạt động quản lý bảo vệ rừng giữa công ty với kiểm lâm địa bàn, chính quyền địa phương các xã trong quản lý tài nguyên rừng...nhằm hạn chế tối đa việc xâm lấn đất rừng do hoạt động canh tác nông nghiệp.

**** Thiết lập các vùng đệm ven sông, hồ***

- Kết quả đánh giá nhanh của nhóm điều tra cho thấy một số khu vực rừng trồng có hệ thống khe suối đi qua. Vì vậy, cần có biện pháp duy trì ổn định vùng đệm và sinh cảnh ở các khu vực này.

- Đối với các khu vực có khe suối giáp ranh rừng tự nhiên thì cần bổ sung các cây gỗ dài ngày, các địa điểm có độ dốc cao cần được quan tâm giảm thiểu tác động đến rừng và đất trong tiến hành các hoạt động lâm nghiệp.

3.4.2. Kế hoạch phát triển rừng.

a) Kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

Bảng 15: kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên tại Công ty giai đoạn 2025 - 2030

		Kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên (ha)					
		2025	2026	2027	2028	2029	2030
I	Đất rừng sản xuất						
	Rừng tự nhiên	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26	4.26
	K. nuôi, phục hồi RTN	234.55	234.55	234.55	234.55	234.55	234.55
	HLVS và khu kết nối	35.00	35.00	35.00	35.00	35.00	35.00
II	Đất rừng phòng hộ						

	Rừng tự nhiên	1,445.51	1,445.51	1,445.51	1,445.51	1,445.51	1,445.51
	HLVS và khu kết nối	64.84	64.84	64.84	64.84	64.84	64.84
III	Đất rừng đặc dụng						
	HLVS và khu kết nối	23.29	23.29	23.29	23.29	23.29	23.29
IV	Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp						
	HLVS và khu kết nối	2.98	2.98	2.98	2.98	2.98	2.98

b) Kế hoạch trồng rừng và chăm sóc rừng

Kế hoạch trồng mới và trồng lại rừng sau khai thác tại Công ty

Bảng 16: kế hoạch trồng lại rừng sau khai thác của Công ty giai đoạn 2025 - 2030

		Kế hoạch trồng lại rừng sau khai thác (ha)						
		2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng
Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng		103.43	104.49	102.2	100.62	100.69	101.11	612.54
Rừng sản xuất	Gỗ lớn	50.1		34.6		26		110.7
	Gỗ nhỏ	122.64	128.46	125.61	146.8	113.69	159.3	796.5

Bảng 17: Kế hoạch trồng lại rừng sau khai thác của rừng đặc dụng và rừng phòng hộ của Công ty giai đoạn 2025 – 2030

TK	Diện tích trồng lại rừng (ha)					
	2025	2026	2027	2028	2029	2030
343, 344	44.84	40.46	51.13	74.47	56.69	76.34
329B, 343, 344	45.09	39.23	17.82		31.85	13.24
345	13.5	24.8	33.25	26.14	12.15	11.53
	103.43	104.49	102.2	100.62	100.69	101.11

Bảng 18: Kế hoạch trồng lại sau khai thác rừng sản xuất của Công ty giai đoạn 2025 – 2030

TK	Năm khai thác					
	2025	2026	2027	2028	2029	2030
339			63,51	62.8	49.4	
328					4.4	
335					56.5	69.7
351	15.5				26	
358	122.64	91.56	96.7			
352	1.6	36.9		84	3.39	74.8
353	33.0					14.8
	172.74	128.46	160.21	146.8	139.69	159.3

Loài cây trồng đối với trồng mới và trồng lại rừng cho rừng phòng hộ và rừng đặc dụng là các loài cây bản địa. Trong khi đó, với rừng sản xuất và rừng trên đất ngoài qui hoạch sẽ ưu tiên chọn loài Keo lai và Bạch đàn tùy theo điều kiện lập địa.

Bảng 20: Kế hoạch chăm sóc rừng giai đoạn 2026 – 2030 tại Công ty

	Kế hoạch Chăm sóc rừng trồng (ha)						
	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng
Chăm sóc rừng trồng năm 1	276.17	232.95	262.41	247.42	240.38	260.41	1519.74
Chăm sóc rừng trồng năm 2		276.17	232.95	262.41	247.42	240.38	1259.33
Chăm sóc rừng trồng năm 3			276.17	232.95	262.41	247.42	1018.95
Tổng	276.17	509.12	771.53	742.78	750.21	748.21	3798.02

Rừng trồng được tiến hành chăm sóc 3 năm đầu. Biện pháp kỹ thuật lâm sinh về chăm sóc rừng trồng sản xuất (Keo lai, Bạch đàn) và rừng cây bản địa hỗn giao nhiều loài đối với trồng lại rừng trên đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Các biện pháp kỹ thuật tuân theo kỹ thuật đã được Công ty ban hành (Xem chi tiết tại sổ tay quản lý chất lượng).

3.4.3. Khai thác lâm sản.

Bảng 21: Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng giai đoạn 2025 – 2030 của Công ty

		Kế hoạch khai thác rừng (ha)						
		2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng
Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng		103.43	104.49	102.2	100.62	100.69	101.11	612.54
Rừng sản xuất	Gỗ lớn	50.1		34.6		26		110.7
	Gỗ nhỏ	122.64	128.46	125.61	146.8	113.69	159.3	796.5

Bảng 22: Dự kiến sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2025 – 2030 của Công ty

		Dự kiến sản lượng khai thác (m3)						
		2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng
Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng		12317.7	10599.8	11269.3	15463.4	15473.6	11916.8	77040.6
Rừng sản xuất	Gỗ lớn	8040.72		6352.33		3664.75		18057.8
	Gỗ nhỏ	13871.1	15310.4	12461.5	16440.2	8865.8	8154.9	75103.9

a) Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng trên đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ

Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng giai đoạn 2025 – 2026

Bảng 23: Diện tích khai thác gỗ rừng trồng và trữ lượng bình quân

Phường, xã	TK	Diện tích (ha)	Loài cây	Diện tích khai thác hàng năm (ha)						M m3/ha
				2025	2026	2027	2028	2029	2030	
Bùi Thị Xuân		806.49								
Năm 2015	343	20.94	Keo lai				9.42			178.1
	344									
		8.76	BĐTSC				3.94			203.74
Năm 2016	343	135.8	Keo lai				61.11			107.2
	344									
Năm 2017	343	140.8	Keo lai	44.84				31.67		146.87
	344									
Năm 2018	329B	141.6	Keo lai	45.09	39.23			31.85		92.69
	343									
Năm 2019	343	146.07	Keo lai		40.46	51.13			37.98	84.57
	344									
Năm 2020	329B	50.92	Keo lai			17.82			13.24	69.55
	343									
Năm 2021	343	19.5	Keo lai					5.85		66.52
	344									
Năm 2022	343	63.9	Keo lai					19.17		21.14
	344									
Năm 2023	343	60.03	Keo lai						29.45	5.95
	344									
		18.17	BĐTSC						8.91	56.33
Ghềnh Ráng	345	188.2								
Năm 2017	345	25.1	Keo lai	6.3				5.65		146.87
Năm 2018	345	26.49	Keo lai	6.6	5.3			5.96		92.69
		2.41	Bạch đàn	0.6	0.48			0.54		25.61
Năm 2019	345	95.1	Keo lai		19.02	23.78	17.83		8.24	84.57
Năm 2020	345	24.09	Keo lai			6.02	4.52		2.09	69.55
		13.81	KLT			3.45	2.59		1.2	103.85
Năm 2021	345	1.2	Keo lai				1.2			66.52
Tổng		994.69		103.43	104.49	102.2	100.62	100.69	101.11	

b) Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng trên đất rừng sản xuất.

Khai thác rừng gỗ lớn trên đất rừng sản xuất giai đoạn 2025 - 2030

Bảng 26: Diện tích khai thác rừng gỗ lớn trên đất rừng sản xuất và trữ lượng bình quân

Phường, xã	TK	Loài cây	Diện tích (ha)	Năm khai thác			M
				2025	2027	2029	(m ³ /ha)
Canh Vinh			41.5				
Năm 2011	351	KL	3.57	3.57			170.84
		KLT	5.03	5.03			156.46
Năm 2018	351	KL	6.9	6.9			92.69
Năm 2019	351	KL	26			26	84.57
Canh Hiền			80.8				
Năm 2017	358	KL	80.8		34.6		146.87
Phước Mỹ			34.6				
Năm 2013	352	KL	1.6	1.6			150.39
Năm 2013	353	KL	4.1	4.1			150.39
Năm 2015	353	KL	28.9	28.9			178.1
Tổng			156.9	50.1	34.6	26	

Bảng 27: Sản lượng khai thác rừng gỗ lớn trên đất rừng sản xuất

Phường, xã	TK	Loài	Diện tích năm 2024 (ha)	Trữ lượng khai thác (m³)		
		cây		2025	2027	2029
Canh Vinh			41.5			
Năm 2011	351	KL	3.57	609.9		
		KLT	5.03	787.01		
Năm 2018	351	KL	6.9	639.58		
Năm 2019	351	KL	26			3664.75
Canh Hiền			80.8			
Năm 2017	358	KL	80.8		6352.33	
Phước Mỹ			34.6			

Năm 2013	352	KL	1.6	240.63		
Năm 2013	353	KL	4.1	616.61		
Năm 2015	353	KL	28.9	5146.99		
Tổng			156.9	8040.72	6352.33	3664.75

Khai thác rừng gỗ nhỏ trên đất rừng sản xuất giai đoạn 2025 - 2030

Bảng 28: Diện tích khai thác rừng gỗ nhỏ trên đất rừng sản xuất và trữ lượng bình quân

Phường, xã	TK	Loài	Diện tích (ha)	Năm khai thác						M
		cây		2025	2026	2027	2028	2029	2030	(m³/ha)
TỔNG			821.4	122.64	128.46	125.61	146.8	113.69	159.3	
Canh Vinh			296.61							
Năm 2020	339	KL	58.7			58.7				69.55
		KLT	4.81			4.81				103.85
Năm 2021	339	KL	55.87				55.87			66.52
		BĐ	6.93				6.93			13.08
Năm 2022	328	KL	2.4					2.4		21.14
		BĐTS	2					2		60.23
Năm 2022	335	KL	41					41		21.14
		BĐTS	15.5					15.5		60.23
Năm 2022	339	KL	34					34		21.14
		BĐTS	15.4					15.4		60.23
Năm 2023	335	KL	60						60	5.95
		BĐTS	9.7						9.7	56.33
Canh Hiền			310.9							
Năm 2017	358	KL	80.8	46.2						146.87
Năm 2018	358	KL	105.2	76.44	28.76					92.69
Năm 2019	358	KL	62.8		62.8					84.57
Năm 2020	358	KL	62.1			62.1				69.55
Phước Mỹ			213.89							
Năm	352	KL	36.4		36.4					146.87

2017										
Năm 2018	352	KL	0.5		0.5					92.69
Năm 2020	352	KL	3.39					3.39		69.55
Năm 2021	352	KL	84				84			66.52
Năm 2022	352	KL	73.2						73.2	21.14
Năm 2022	353	KL	14.8						14.8	21.14
Năm 2023	352	KL	1.6						1.6	5.95

Bảng 29: Sản lượng khai thác rừng gỗ nhỏ trên đất rừng sản xuất

Phường, xã/ Năm trồng	TK	Loài	Diện tích (ha)	Sản lượng khai thác dự kiến (m³)					
		cây		2025	2026	2027	2028	2029	2030
Canh Vinh			296.61						
2020	339	KL	58.7			5715.6			
		KLT	4.81			699.3			
2021	339	KL	55.87				6503.6		
		BĐ	6.93				158.6		
2022	328	KL	2.4					118.4	
		BĐTS	2					281.1	
2022	335	KL	41					2022.2	
		BĐTS	15.5					2178.4	
2022	339	KL	34					1676.9	
		BĐTS	15.4					2164.4	
2023	335	KL	60						1248.9
		BĐTS	9.7						1912.4
Canh Hiền			310.9						
2017	358	KL	80.8	6785.6					
2018	358	KL	105.2	7085.4	3046.7				
2019	358	KL	62.8		6196.2				
2020	358	KL	62.1			6046.6			
Phước Mỹ			213.89						
2017	352	KL	36.4		6014.5				
2018	352	KL	0.5		53				
2020	352	KL	3.39					424.4	
2021	352	KL	84				9778.1		
2022	352	KL	73.2						4126.1
2022	353	KL	14.8						834.2

2023	352	KL	1.6						33.3
Tổng			821.4	13871.1	15310.4	12461.5	16440.2	8865.8	8154.9

c) Khai thác lâm sản ngoài gỗ.

Kết quả phỏng vấn người dân, các bên liên quan và điều tra thực địa về hiện trạng phân bố, khai thác, sử dụng lâm sản ngoài gỗ ở địa phương cho biết chỉ một số rất ít người dân địa phương thuộc thôn Long Thành xã Phước Mỹ thỉnh thoảng có vào rừng khai thác Lâm sản ngoài gỗ để cải thiện sinh kế gia đình như: Khai thác lá nón, một ít nhựa dầu đọt tím và ít sợi mây để phục vụ việc chằm nón lá và buột đồ trong gia đình. Việc khai thác này ít ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên rừng nói chung và lâm sản ngoài gỗ nói riêng. Tuy nhiên, cán bộ quản lý các đội QLБVR cần có công tác giám sát lượng người tham gia khai thác cũng như sản lượng các loài lâm sản ngoài gỗ được khai thác.

3.4.4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.

Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.

Với số 101 lao động hiện nay đã tương đối đáp ứng được các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý và điều hành sản xuất, sắp xếp lại lực lượng lao động, thực hiện luân chuyển cán bộ nhằm phát huy năng lực từng cán bộ. Bố trí, sắp xếp lao động hợp lý, chú trọng cán bộ có phẩm chất, có năng lực. Có chiến lược quy hoạch cán bộ để đào tạo và tạo điều kiện cho người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và phát huy năng lực của mình.

Ngoài ra để đáp ứng nhu cầu công việc, mỗi năm Công ty sẽ phải sử dụng khoảng 700 đến 750 lao động thuê ngoài (lao động thời vụ) để thực hiện các hoạt động lâm sinh cũng như khai thác, trồng và chăm sóc rừng.

Công ty thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn theo các chuyên đề cho các đối tượng phù hợp nhằm đảm bảo nâng cao nhận thức về các công việc đang đảm nhận và nâng cao năng suất lao động, tăng cường an toàn lao động. Cụ thể các khóa đào tạo, tập huấn như sau

Bảng 30: Nội dung và tần suất các khóa đào tạo tập huấn

TT	Tên khóa đào tạo/ tập huấn	Đối tượng	Tần suất tổ chức thực hiện
1	Kiến thức về QLRBV và CCR	Ban FSC, các đội QLБVR	2 năm 1 lần
	Kiến thức về đa dạng sinh học, rừng có giá trị bảo tồn cao	Ban FSC, các đội QLБVR	2 năm 1 lần
2	Kỹ thuật khai thác tác động thấp và an toàn lao động	Đội khai thác (nhà thầu phụ) Công nhân lao động	Hàng năm
3	Nâng cao năng lực về kỹ thuật lâm sinh	CB phòng QLБVR Các đội QLБVR	Hàng năm
4	Tập huấn sơ cấp cứu, an toàn lao động	Đội khai thác Các đội QLБVR Các đội sản xuất	Hàng năm

5	Tập huấn hướng dẫn sử dụng an toàn và có hiệu quả thuốc BVTV	Các đội sản xuất Công nhân vườn ươm	Hàng năm
6	Quy trình Kiểm soát Chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC	Ban FSC Các đội QLBR	2 năm 1 lần
9	Nâng cao năng lực QLBR, PCCCR và tuần tra giám sát rừng	Phòng Kỹ thuật, phòng QLBR, đội QLBR,	Hàng năm
10	Kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc rừng, vườn ươm	Phòng Kỹ thuật, phòng QLBR, đội sản xuất, vườn ươm, nhà thầu phụ (nếu có)	Hàng năm
13	Sâu bệnh hại rừng trồng và sử dụng thuốc BVTV	Phòng Kỹ thuật, phòng QLBR, đội QLBR, đội sản xuất vườn ươm,	Hàng năm

Bên cạnh đó Công ty cũng khuyến khích và có chính sách hỗ trợ người lao động học tập các nghiệp vụ có tính ứng dụng cao như: Phần mềm theo dõi diễn biến rừng hàng năm, công nghệ cao trong Lâm nghiệp, ... để phục vụ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh; quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Thực hiện chuyển giao các tiến bộ khoa học vào sản xuất kinh doanh. Tuyển dụng và có chính sách đãi ngộ các lao động có trình độ chuyên môn về các lĩnh vực ưu tiên. Kết hợp tổ chức nghiên cứu khoa học với đào tạo nhân lực cho Công ty. Các nghiên cứu nên có sự tham gia của người dân để nâng cao nhận thức, thu hút người dân tham gia công tác bảo vệ rừng

3.4.5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Mặc dù Công ty có diện tích rừng trồng đặc dụng (môi trường cảnh quan) nằm ngay trung tâm thành phố Quy Nhơn, có hệ thống giao thông đi lại thuận lợi là một trong những tiềm năng để thu hút đầu tư du lịch sinh thái. Tuy nhiên, đến nay Công ty chưa có điều kiện, cũng như chưa có tổ chức, cá nhân nào khai thác tiềm năng này. Các hạ tầng cơ sở phục vụ du lịch sinh thái chưa có gì. Vậy nên trong giai đoạn 2025-2030 Công ty không xây dựng kế hoạch du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

3.4.6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp

Công ty không áp dụng mô hình nông lâm kết hợp nào trong kỳ kế hoạch

3.4.7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng.

Tổ chức duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường lâm nghiệp phục vụ công tác trồng rừng, vận chuyển lâm sản sau khai thác. Việc duy tu, sửa chữa chủ yếu dùng bằng máy kết hợp thủ công. Hoạt động duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường lâm nghiệp đều được thực hiện giám sát nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường

Thường xuyên sửa chữa nhỏ các công trình tại vườn ươm đã có.

3.4.8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.

a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng.

Trồng rừng, chăm sóc rừng, Ươm giống cây lâm nghiệp và Khai thác gỗ.

b) Hình thức tổ chức thực hiện.

Công ty sẽ tạo điều kiện việc làm và thu nhập cho các hộ dân trong vùng. Công ty thực hiện tham vấn cộng đồng cho các hoạt động lâm nghiệp. Thông qua các hoạt động trồng, chăm sóc, khai thác rừng của công ty hàng năm thu hút khoảng 600 đến 750 lao động thời vụ, giải quyết đáng kể lao động phổ thông nhàn rỗi tại địa phương, tăng thêm thu nhập cho hộ dân, góp phần xóa đói giảm nghèo. Với tính chất công việc mà Công ty dự kiến thuê phù hợp với trình độ lao động phổ thông hiện tại của người dân trên địa bàn, đã phần nào giải quyết được việc làm và nâng cao thu nhập của họ, gắn cuộc sống của họ với rừng nơi đây.

Bên cạnh đó, Hàng năm công ty đều hỗ trợ địa phương xây nhà tình nghĩa, tình thương, ủng hộ các Quỹ “phòng chống thiên tai”, nuôi dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng, hỗ trợ các trẻ em đặc biệt khó khăn. Công ty sẽ thực hiện đúng vai trò của mình là một đơn vị doanh nghiệp đứng chân trên địa bàn, cùng với chính quyền địa phương tham gia vào công tác xóa đói giảm nghèo cho các hộ dân, xây dựng nông thôn mới theo chủ trương chung của Đảng và Nhà nước.

3.4.9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.

Hiện tại diện tích rừng trong lâm phận của Công ty quản lý có cung cấp dịch vụ môi trường rừng cho Công ty cổ phần nước khoáng Chánh Thắng. Số tiền thu từ dịch vụ môi trường rừng đơn vị sử dụng trang trải cho các hạng mục tái bảo vệ và phát triển rừng gồm chi cho công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, chi công tác tuần tra quản lý, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác QLBR, chi lương cho lực lượng bảo vệ rừng

Ngoài ra chưa có các tổ chức, cá nhân có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch trong lâm phận của Công ty.

3.4.10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

Mục đích: Nhằm nâng cao kiến thức, sự hiểu biết về Luật Lâm nghiệp; Công tác phòng cháy chữa cháy rừng cho cán bộ, hội viên quần chúng nhân dân, để từ đó nâng cao ý thức tự giác chấp hành các quy định về PCCCR của cán bộ và nhân dân tại các đơn vị xã phường có diện tích rừng của Công ty. Để người dân thấy rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của mình trong tham gia bảo vệ rừng, PCCR PCTT và hạn chế đến mức thấp nhất nguy cơ của việc phá rừng, cháy rừng xảy ra ở địa phương.

Nội dung tuyên truyền: những kiến thức cơ bản về Luật “Lâm nghiệp”; Vai trò, tác dụng của rừng, những nguy cơ của việc phá rừng và công tác phòng cháy, chữa cháy rừng ở địa phương, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ hành lang ven suối.

Hình thức tuyên truyền: - Phối hợp với các cơ quan, tổ chức đoàn thể chính trị xã hội của từng địa phương để làm tốt công tác tuyên truyền. - Phối hợp với Hạt kiểm lâm các địa bàn để hỗ trợ công tác tuyên truyền. Báo cáo viên của Công ty sẽ chuẩn bị nội dung cụ thể phù hợp cho từng đối tượng, địa phương để trình bày. Trình chiếu Power point các nội dung truyền thông qua các video hay các hình ảnh minh họa, các pano, tờ rơi tuyên truyền.. Đối tượng tham gia: cán bộ UBND, cán bộ phụ trách nông lâm nghiệp cấp xã, phường, các Ban

ngành đoàn thể, hội viên các Hội đoàn thể (Phụ nữ, cựu chiến binh, Đoàn TN, hội nông dân...) và bà con nhân dân trong các xã, phường tham dự.

3.4.11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học;

Hiện tại, để phục vụ cho điều tra, xác định tài nguyên rừng và tính toán sản lượng khai thác, Công ty đã lập được hệ thống chùm Ô tiêu chuẩn định vị. Công ty đã sử dụng hệ thống các ô tiêu chuẩn này để theo dõi diễn biến tài nguyên rừng. Hàng năm, tiến hành điều tra rừng thu thập số liệu trên các ô tiêu chuẩn định vị để xác định lượng tăng trưởng hàng năm của các loài cây trồng.

Công ty đã xây dựng hệ thống các bảng biểu để điều tra, theo dõi và giám sát tài nguyên rừng, đa dạng sinh học. Nội dung là xây dựng biểu điều tra đo đếm cây; thành phần và những thay đổi quan sát được trong giới động thực vật; báo cáo thống kê hiện trạng tài nguyên rừng và bản đồ tài nguyên được cập nhật; biểu tăng trưởng hàng năm cho rừng tự nhiên của Công ty dựa trên các ô mẫu điều tra rừng đã được thiết kế và định vị và đóng mốc cố định trên thực địa.

CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

“*Phương án Quản lý rừng bền vững Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn giai đoạn 2025 - 2030*” được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa những số liệu tin cậy, các số liệu điều tra hiện trường, kết quả giám sát các hoạt động FSC của Công ty giai đoạn trước, kết quả tham vấn các bên liên quan, đồng thời thực hiện trên cơ sở những văn bản, hướng dẫn, quy chế về quản lý rừng, các giải pháp kỹ thuật lâm sinh, khai thác gỗ và lâm sản, định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành. Phương án xây dựng đã đảm bảo các nguyên tắc cơ bản của QLRBV. Nội dung của phương án đã đảm bảo đúng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phù hợp với Đường lối, Chủ trương, Chính sách của Đảng và Nhà nước. Do vậy, đây là báo cáo có đủ căn cứ khoa học và thực tiễn đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Việc thực hiện phương án nhằm khắc phục một số tồn tại trong QLBVR và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; Tạo việc làm và thu nhập ổn định cho cán bộ công nhân của Công ty; hỗ trợ kỹ thuật cho người dân, tạo thêm việc làm thời vụ cho lao động địa phương tham gia thông qua các hoạt động trồng rừng, bảo vệ rừng, làm giàu rừng,... Góp phần nâng cao đời sống kinh tế, ổn định cuộc sống cho người dân địa phương nhằm đạt mục tiêu quản lý bền vững nguồn tài nguyên rừng của Công ty.

Phương án đã xác định rõ mục tiêu, nội dung các kế hoạch và giải pháp thực hiện cho từng hoạt động lâm nghiệp của công ty giai đoạn 2025 - 2030, phù hợp với nguồn lực, năng lực của công ty và cộng đồng địa phương.

5.2. Kiến nghị

Nguồn vốn để thực hiện phương án được cân đối từ tổng các hoạt động khai thác rừng, dịch vụ môi trường, kinh phí nhà nước đặt hàng công ích... và các nguồn quỹ của đơn vị, do vậy các hoạt động này phải được duy trì ổn định hàng năm theo kế hoạch đã được xây dựng và phê duyệt để phương án QLRBV có thể thực hiện được.

Công ty kính đề nghị các đơn vị, tổ chức có liên quan tích cực hỗ trợ giúp đỡ góp phần hoàn thành việc xây dựng và thực thi có hiệu quả Phương án QLRBV.

Công ty đề nghị được vay vốn Nhà nước với lãi suất ưu đãi để đầu tư trồng rừng kinh doanh gỗ lớn. Xem xét miễn giảm tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp tạo điều kiện Công ty kinh doanh có hiệu quả và thực hiện tốt phương án QLRBV đã xây dựng.

945.000 tr

112.123 tr

23.200 tr.